

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

ĐỀ ÁN

**NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC VÙNG DÂN TỘC
THIÊU SỐ, MIỀN NÚI, VÙNG ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN TRÊN
ĐỊA BÀN TỈNH, GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ ĐỊNH HƯỚNG
ĐẾN NĂM 2030**

*(Đính kèm Quyết định số 46 /QĐ-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)*

NINH THUẬN, THÁNG 01 NĂM 2022

MỤC LỤC

	Trang
DANH MỤC VIẾT TẮT	4
Phần thứ nhất.....	5
MỞ ĐẦU.....	5
I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN	5
1. Sự cần thiết.....	5
2. Mục tiêu.....	6
II. CƠ SỞ ĐỂ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN.....	7
1. Văn bản của Trung ương.....	7
2. Văn bản của tỉnh	7
III. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG.....	8
1. Phạm vi.....	8
2. Đối tượng	8
Phần thứ hai.....	8
THỰC TRẠNG GIÁO DỤC VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ MIỀN NÚI.....	8
I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH	8
II. VỀ QUY MÔ MẠNG LƯỚI TRƯỜNG, LỚP, HỌC SINH	8
1. Mạng lưới trường, lớp học sinh toàn tỉnh	8
2. Thực hiện công tác phổ cập giáo dục – xóa mù chữ (<i>Biểu số 6</i>)	9
II. ĐỘI NGŨ CBQL, GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN (<i>Biểu số 7a, 7b</i>)	10
1. Số lượng, trình độ và cơ cấu CBQL- GV - NV:	10
2. Nhận định chung:.....	11
III. CƠ SỞ VẬT CHẤT, THIẾT BỊ DẠY HỌC:	11
1. Kết quả đạt được (<i>Biểu mẫu 1b</i>).....	11
2. Những hạn chế và nguyên nhân	12
IV. CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC:	13
1. Về chất lượng giáo dục mầm non:.....	13
2. Về chất lượng giáo dục tiểu học: (<i>Biểu số 8</i>)	13
3. Về chất lượng giáo dục trung học: (<i>Biểu số 9</i>).....	13
4. Tổ chức dạy học 2 buổi/ngày:	13
5. Công tác duy trì sĩ số học sinh vùng DTTS:	14
6. Chính sách hỗ trợ cho học sinh:	14
V. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG CỦA TRƯỜNG PTDT NỘI TRÚ, BÁN TRÚ	15
1. Trường phổ thông dân tộc nội trú.....	15
2. Trường phổ thông dân tộc bán trú	15
VI. CÔNG TÁC XÃ HỘI HÓA GIÁO DỤC	16
1. Kết quả đạt được:.....	16
2. Những tồn tại, hạn chế:.....	16
3. Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế:.....	16
VII. NHẬN ĐỊNH CHUNG:	17

1. Ưu điểm:.....	17
2. Những hạn chế, bất cập:.....	17
3. Nguyên nhân những hạn chế, bất cập.....	18
4. Bài học kinh nghiệm.....	18
Phần thứ ba.....	19
ĐỊNH HƯỚNG NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC HỌC SINH DÂN TỘC THIỂU SỐ.....	19
I. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU:	19
1. Quan điểm	19
2. Mục tiêu.....	20
II. NHIỆM VỤ VÀ CÁC NHÓM GIẢI PHÁP	21
1. Công tác lãnh, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ:.....	21
2. Công tác chỉ đạo và thực hiện nhiệm vụ chuyên môn:.....	21
3. Sắp xếp mạng lưới trường, lớp và đầu tư cơ sở hạ tầng giáo dục:.....	23
4. Bố trí đủ biên chế, đảm bảo chất lượng đội ngũ nhà giáo và CBQL giáo dục để thực hiện tốt nhiệm vụ giáo dục:.....	24
5. Công tác tổ chức cán bộ quản lý:	25
6. Thực hiện chế độ, chính sách	25
6.1. Đối với người học	25
6.2. Đối với người dạy	25
6.3. Điều chỉnh chính sách của địa phương cho phù hợp với quy định	26
7. Công tác thông tin, truyền thông.....	26
IV. DỰ KIẾN NGUỒN NGÂN SÁCH HỖ TRỢ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC MIỀN NÚI, VÙNG DTTS.....	26
1. Ngân sách tỉnh:	26
2. Huy động các nguồn lực tài chính từ bên ngoài:.....	27
Phần thứ tư	27
TỔ CHỨC THỰC HIỆN	27
1. Sở Giáo dục và Đào tạo.....	27
2. Sở Nội vụ.....	28
3. Sở Kế hoạch và Đầu tư	28
4. Sở Tài chính.....	28
5. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	29
6. Sở Thông tin và Truyền thông.....	29
7. Ban dân tộc tỉnh	29
8. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố	29
9. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các hội đoàn thể có liên quan	30

DANH MỤC VIẾT TẮT

Viết tắt	Nội dung
CB-GV-NV	Cán bộ, giáo viên, nhân viên
CBQL	Cán bộ quản lý
DTTS	Dân tộc thiểu số
GDMN	Giáo dục mầm non
GDTH	Giáo dục tiểu học
GDTHCS	Giáo dục THCS
GV	Giáo viên
HS	Học sinh
PCGD-XMC	Phổ cập giáo dục, xóa mù chữ
PT	Phổ thông
PT DTBT	Phổ thông dân tộc bán trú
PT DTNT	Phổ thông dân tộc nội trú
QĐ	Quyết định
UBND	Ủy ban nhân dân

Ninh Thuận, ngày 16 tháng 01 năm 2022

ĐỀ ÁN

Nâng cao chất lượng giáo dục vùng dân tộc thiểu số, miền núi, vùng đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030

Phần thứ nhất

MỞ ĐẦU

I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

1. Sự cần thiết

Sau gần 30 năm tái lập tỉnh, với sự nỗ lực của Đảng bộ và nhân dân các dân tộc tỉnh Ninh Thuận, đã đạt những thành tựu quan trọng trên các lĩnh vực kinh tế - xã hội, văn hoá, an ninh quốc phòng. Sự nghiệp giáo dục và đào tạo tỉnh nhà tiếp tục đạt được những kết quả quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu chung của tỉnh, trong đó đáng kể là mạng lưới trường, lớp và quy mô giáo dục ở các cấp học từng bước được kiện toàn và có bước phát triển rộng khắp các xã, phường, vùng miền núi, vùng kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho công tác phổ cập giáo dục và nâng cao dân trí của địa phương. Đội ngũ giáo viên, CBQL được bổ sung, bồi dưỡng và chuẩn hoá; chất lượng giáo dục đại trà đã có những chuyển biến tích cực, chất lượng giáo dục mũi nhọn được quan tâm; mục tiêu xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia đã đạt được mục tiêu đề ra; thành quả đạt chuẩn phổ cập giáo dục và xóa mù chữ được duy trì, giữ vững; công tác xã hội hoá giáo dục đã đạt những thành công bước đầu.

Tuy nhiên, xét trên phương diện chung về chất lượng giáo dục vùng dân tộc thiểu số (DTTS) và miền núi (MN) vẫn còn thấp, mức độ tiếp cận các dịch vụ giáo dục còn nhiều khó khăn.

Năm học 2020-2021, tỉ lệ con em dân tộc thiểu số đi học đúng độ tuổi còn thấp. Công tác huy động trẻ mầm non trong độ tuổi từ 0-5 tuổi đến trường đạt 40,58%⁽¹⁾; trong đó chỉ tập trung ưu tiên cho trẻ 5 tuổi⁽²⁾. Riêng số trẻ DTTS huy động được 41.55%⁽³⁾; điều này cho thấy việc chuẩn bị tiếng Việt cho trẻ và công tác chăm sóc nuôi dạy trẻ tại trường không có tính liên tục nhất là trẻ 3, 4 tuổi, từ đó không tạo được nền tảng vững chắc cho công tác phổ cập giáo dục mầm non trẻ 5 tuổi, nhất là việc chuẩn bị tiếng Việt cho trẻ em DTTS.

Việc tổ chức dạy học 2 buổi trên ngày ở cấp tiểu học vùng DTTS miền núi còn rất thấp do học sinh đến trường để học buổi 2 không đầy đủ, chính vì vậy đã

¹ Số liệu phổ cập năm 2020: trẻ em từ 0-5 tuổi đến trường là 27.010 trẻ/66.559 trẻ trong độ tuổi.

² Số liệu phổ cập năm 2020: trẻ 5 tuổi huy động được: 11.168 trẻ/11.229 trẻ, đạt tỉ lệ 99,45%

³ Trẻ DTTS huy động được 6.648 trẻ/16.000 trẻ

ảnh hưởng đáng kể đến chất lượng giáo dục, đặc biệt là việc tăng cường tiếng Việt cho học sinh DTTS để các em có nền tảng tiếng Việt vững chắc để tiếp tục học lên cấp học trên.

Công tác phổ cập giáo dục năm 2020 toàn tỉnh có 07/7 huyện, thành phố duy trì đạt chuẩn quốc gia phổ cập giáo dục và xoá mù chữ mức độ 1, theo Nghị định 20/2014/NĐ-CP của chính phủ về công tác phổ cập. Tuy nhiên công tác xoá mù chữ ở thanh thiếu niên từ 15 – 60 tuổi chưa hoàn thành lớp 3 là 4.48%, trong đó DTTS là 38.7%; chưa hoàn thành lớp 5 là 12.6%, trong đó DTTS là 34.5%. Riêng 2 huyện Bác Ái và Thuận Bắc tỉ lệ thanh thiếu niên từ 15 – 60 tuổi chưa hoàn thành lớp 3 và lớp 5 còn cao; do đó, nguy cơ tái mù chữ ở vùng DTTS miền núi có khả năng diễn ra nếu không làm tốt công tác phổ cập giáo dục ngay tại trường phổ thông. *(Biểu số 6)*

Đội ngũ giáo viên vùng đồng bào DTTS và miền núi còn thiếu, đặc biệt là giáo viên mầm non. Năng lực sư phạm, chuẩn trình độ đào tạo và kỹ năng sư phạm của một bộ phận nhà giáo vùng miền núi, vùng DTTS còn yếu; nhiều cơ sở giáo dục chưa có nhiều điều kiện để tiếp cận phương pháp giảng dạy mới, chưa thạo tiếng DTTS (GV người kinh)... Chính sách sử dụng, đãi ngộ đối với đội ngũ giáo viên còn một số điểm bất cập, chưa tạo động lực về vật chất và tinh thần để khuyến khích, thu hút giáo viên có tâm huyết với nghề, nhiều huyện vẫn còn tình trạng thiếu giáo viên kéo dài. *(Biểu 1b; Biểu 7a, 7 b)*.

Cơ sở vật chất tuy đã được quan tâm đầu tư nhưng vẫn còn nhiều trường chưa đạt chuẩn theo quy định của Bộ Giáo dục - Đào tạo, nhiều trường thiếu phòng học cho lớp học 2 buổi ngày; phòng bộ môn, nhà vệ sinh... Trang thiết bị dạy học còn thiếu và chưa đồng bộ, các điều kiện tổ chức nội trú, bán trú cho học sinh chưa được đảm bảo.

Những kết đạt được trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo nói chung và những hạn chế của giáo dục miền núi, vùng DTTS nói riêng tại Nghị quyết Đại hội Đại biểu tỉnh Đảng bộ lần thứ XIV, nhiệm kỳ 2020-2025 đã đánh giá những hạn chế, khuyết điểm về lĩnh vực văn hóa, xã hội, có nêu: “...*Chất lượng giáo dục còn chênh lệch khá lớn giữa các vùng trong tỉnh....*”.

Để khắc phục những hạn chế yếu, kém; đồng thời để thực hiện đạt được các chỉ tiêu Nghị quyết tỉnh Đảng bộ lần thứ XIV đề ra trong nhiệm kỳ 2020-2025, sự nghiệp giáo dục và đào tạo Ninh Thuận cần có những giải pháp quyết liệt ngay từ đầu kế hoạch 5 năm để tháo gỡ những bất cập khó khăn trước mắt, đồng thời cần xây dựng những chiến lược quan trọng để định hướng phát triển toàn diện, bền vững đối với chất lượng giáo dục vùng đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số miền núi.

2. Mục tiêu

Thực hiện đúng đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước đối với phát triển kinh tế - xã hội miền núi, vùng DTTS, vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

Tập trung huy động mọi nguồn lực của xã hội để đầu tư cơ sở hạ tầng giáo dục và các chính sách đặc thù để tạo động lực cho giáo dục phát triển. Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục để toàn dân cùng tham gia chung tay với Nhà nước để phát triển giáo dục miền núi, vùng DTTS, vùng đặc biệt khó khăn.

Đảm bảo chính sách hỗ trợ đối với cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và học sinh nhằm đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Thực hiện tốt các chính sách của Trung ương có liên quan đến giáo dục miền núi; sửa đổi, bổ sung các chính sách đã ban hành nhưng không còn phù hợp với thực tế hiện nay; nghiên cứu ban hành cơ chế, chính sách mới đặc thù của tỉnh để hỗ trợ cho người dạy và người học ở vùng kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn nhằm tạo điều kiện cho giáo dục phát triển bền vững, bảo đảm chất lượng giáo dục đúng thực chất.

II. CƠ SỞ ĐỂ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

1. Văn bản của Trung ương

Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội Phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030; Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội Phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030;

Nghị quyết số 12/NQ-CP ngày 15 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ về Triển khai thực hiện Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030;

Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ, Phê duyệt danh sách xã khu vực II, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và vùng miền núi phân định theo trình độ phát triển giai đoạn 2021-2025;

Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc Phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu và miền núi giai đoạn 2021-2025;

Quyết định số 1205/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Ban hành Kế hoạch thực hiện Thực hiện Nghị quyết số 12/NQ-CP ngày 15 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ về Triển khai thực hiện Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 12/NQ-CP);

Quyết định số 3033/QĐ-BGDĐT ngày 30 tháng 9 năm 2021 của Bộ Trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Kế hoạch thực hiện Mục tiêu phát triển bền vững đối với vùng đồng bào DTTS lĩnh vực giáo dục và đào tạo giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030.

2. Văn bản của tỉnh

Nghị quyết số 01-NQ/ĐH ngày 29 tháng 10 năm 2020, Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XIV, nhiệm kỳ 2020-2025;

Công văn số 1563-CV/TU ngày 11 tháng 10 năm 2021 của Tỉnh ủy, về việc xây dựng Đề án nâng cao chất lượng giáo dục vùng dân tộc thiểu số, miền núi, vùng đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030.

III. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG

1. Phạm vi

Đề án thực hiện trong giai đoạn từ năm học 2021- 2022 đến năm học 2024-2025 và định hướng đến năm 2030. Đề án tập trung huy động các nguồn lực nhằm tác động để thay đổi căn bản chất lượng giáo dục cấp học mầm non, tiểu học và trung học cơ sở vùng miền núi, vùng DTTS, vùng đặc biệt khó khăn nhằm rút ngắn chênh lệch chất lượng giáo dục giữa các vùng trong tỉnh.

2. Đối tượng

Đề án tập trung đánh giá thực trạng chất lượng giáo dục thuộc hệ thống giáo dục công lập các vùng dân tộc thiểu số miền núi, vùng đặc biệt khó khăn để đưa ra các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng giáo dục trên địa bàn tỉnh (học sinh DTTS các lớp giáo dục thường xuyên các cấp học, giáo dục nghề nghiệp không thuộc đối tượng của Đề án).

Phần thứ hai

THỰC TRẠNG GIÁO DỤC VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ MIỀN NÚI

I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH

Toàn tỉnh có 32 dân tộc thiểu số, với số dân 144.200 người, so với số dân trong toàn tỉnh chiếm 24,4% (dân tộc Raglai 70.366 người, chiếm 48,8%; dân tộc Chăm 67.517 người, chiếm 46,82%, dân tộc Cờ ho 3.333 người, chiếm 2,31%; dân tộc Hoa 1.237 người, chiếm 0,86%; các dân tộc thiểu số khác 1.747 người, chiếm 1,21%) dân số toàn tỉnh⁽⁴⁾.

Đồng bào DTTS có địa bàn cư trú chủ yếu ở vùng núi, vùng cao, chiếm 81% diện tích toàn tỉnh. Hộ nghèo toàn tỉnh 9.606 hộ, chiếm tỉ lệ 5,32%; hộ cận nghèo 14.176 hộ, chiếm tỉ lệ 7,38%, trong đó hộ nghèo DTTS 6.084 hộ, chiếm 63,34%, hộ cận nghèo DTTS 4.929 hộ, chiếm 37,04% .

Giai đoạn 2016-2020, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi của tỉnh có 37 xã/124 thôn, khu phố thuộc địa bàn 07 huyện, thành phố, trong đó 15 xã khu vực III, 21 xã khu vực II, 01 xã khu vực I và 77 thôn đặc biệt khó khăn (theo Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 103/QĐ-TTg ngày 22/01/2019).

Giai đoạn 2021-2025⁽⁵⁾, theo Quyết định số 36/2021/QĐ-TTg ngày 13 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về xác định tiêu chí huyện nghèo và xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; toàn tỉnh có 14.153 hộ nghèo, chiếm tỉ lệ 7,9%; hộ cận nghèo 12.944 hộ, chiếm tỉ lệ 7,12%. Trong đó số huyện chiếm tỉ lệ hộ nghèo cao nhất là huyện Bắc Ái 39,7%; Thuận Bắc 22,71%; huyện Ninh Sơn, Thuận Nam trên 10%.

II. VỀ QUY MÔ MẠNG LƯỚI TRƯỜNG, LỚP, HỌC SINH

1. Mạng lưới trường, lớp học sinh toàn tỉnh

⁴ Phần đặc điểm tình hình, được sử dụng số liệu báo cáo số 397/BC-UBND ngày 21/12/2020 của UBND tỉnh, về Tổng kết Chiến lược công tác Dân tộc đến năm 2020.

⁵ Căn cứ Báo cáo số 501/BC-UBND ngày 17/12/2021 của UBND tỉnh về Kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo tỉnh Ninh Thuận năm 2021 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025

Tính đến năm học 2020-2021, quy mô mạng lưới trường học trên địa bàn tỉnh tiếp tục được quy hoạch và sắp xếp lại tương đối hợp lý, đáp ứng mục tiêu phát triển giáo dục các vùng, miền trong tỉnh; hệ thống trường lớp các cấp học từng bước hoàn thiện cả về số lượng và chất lượng, góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho học sinh đi học; đáp ứng mục tiêu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục theo Nghị quyết 29-NQ/TW của Trung ương.

a) Mạng lưới trường, lớp: *(Biểu số 1a)*

Toàn ngành có 306 cơ sở giáo dục, trong đó cấp mầm non 90 trường (công lập: 64, ngoài công lập: 26); cấp tiểu học 133 trường (Trường bán trú: 03 trường), cấp trung học cơ sở (THCS) 62 trường (trong đó, trường phổ thông DTNT: 03, PT DTBT: 08, Trường liên cấp TH-THCS: 09), cấp trung học phổ thông (THPT) 21 trường (Trường phổ thông DTNT: 02, trường liên cấp THCS-THPT: 04; ngoài công lập: 02). So với năm học 2016-2017 giảm 25 cơ sở giáo dục.

b) Quy mô học sinh:

- Giáo dục mầm non: *(Biểu số 2)*

Tổng số trẻ từ 0 đến 5 tuổi trên địa bàn tỉnh 49.906 trẻ, số trẻ huy động đến lớp 27.010 trẻ đạt 54,2%, so với năm 2016 tăng 20%. Trong đó, trẻ DTTS huy động được 6.648 trẻ, tăng 193 trẻ.

- Giáo dục phổ thông

+ Cấp tiểu học: có 59.645 học sinh/28.946 nữ, trong đó học sinh DTTS 17.838 HS chiếm tỉ lệ 29,9%; so với năm 2016 tăng 4.501HS, tỉ lệ tăng 8,1%; *(Biểu số 3)*

+ Cấp trung học cơ sở: có 36.298HS/18.204 nữ, trong đó học sinh DTTS 8.329HS, chiếm tỉ lệ 22,94%; so với năm 2016 tăng 313HS, tỉ lệ tăng 0,9%; *(Biểu số 4)*

+ Cấp trung học phổ thông: có 17.050HS/8.975 nữ, trong đó học sinh DTTS 3.637 HS, chiếm tỉ lệ 21,3%; so với năm 2016 tăng 1.261HS, tỉ lệ tăng 8,0%. *(Biểu số 5)*

Nhìn chung, quy mô phát triển trường, lớp, học sinh giai đoạn 2016-2020 tiếp tục được quy hoạch và sắp xếp lại khá hợp lý, phù hợp với quy mô phát triển học sinh và thực hiện đúng chủ trương của Đảng được quy định tại Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Trung ương, Về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập; trong đó trường, lớp thuộc miền núi vùng DTTS được quy hoạch, sắp xếp lại nhằm giảm số trường có quy mô số lớp dưới 10 lớp; trường có nhiều điểm lẻ nhưng điều kiện giao thông thuận lợi, nhằm tạo điều kiện cho công tác quy hoạch và đầu tư cơ sở vật chất được tập trung hơn, không manh mún, dàn trải, đáp ứng được mục tiêu kiên cố hóa, hiện đại hóa theo hướng đạt chuẩn quốc gia.

2. Thực hiện công tác phổ cập giáo dục – xóa mù chữ *(Biểu số 6)*

a) Đối với PCGD mầm non trẻ em 5 tuổi

Số trẻ em 5 tuổi hoàn thành chương trình GDMN, đạt tỉ lệ từ 98,18 – 99,96%. Số xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập GDMN cho trẻ em 5 tuổi: 65/65 xã, phường, thị trấn, đạt 100%.

b) Đối với phổ cập giáo dục (PCGD) tiểu học

Toàn tỉnh đạt mức 1 chuẩn PCGD tiểu học theo các tiêu chuẩn quy định tại Nghị định 20/2014/NĐ-CP và Thông tư 07/2016/TT-BGDĐT. Số trẻ em 6 tuổi vào lớp 1, đạt tỉ lệ từ 99,85 – 99,88%; số trẻ em đến 14 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học, đạt tỉ lệ từ 97,0 – 97,4%. số huyện đạt chuẩn PCGD tiểu học: 7/7 huyện, thành phố, đạt 100%.

c) Đối với PCGD trung học cơ sở

Toàn tỉnh đạt mức 1 chuẩn PCGD trung học cơ sở theo các tiêu chuẩn quy định tại Nghị định 20/2014/NĐ-CP và Thông tư 07/2016/TT-BGDĐT. Số thanh niên, thiếu niên trong độ tuổi từ 15 đến 18 tốt nghiệp trung học cơ sở, đạt tỉ lệ từ 86,46 – 88,78%; số huyện đạt chuẩn PCGD THCS: 7/7 huyện, thành phố, đạt 100%.

d) Đối với xóa mù chữ

- Tỉ lệ người biết chữ trong độ tuổi:

+ Từ 15 đến 25, đạt tỉ lệ từ 97,62 – 99,12%;

+ Từ 15 đến 35, đạt tỉ lệ từ 95,76 – 98,53%;

+ Từ 15 đến 60, đạt tỉ lệ từ 93,28 – 97,55%;

- Số xã được công nhận đạt chuẩn xóa mù chữ: 65/65 xã đạt mức 1.

- Số huyện được công nhận đạt chuẩn xóa mù chữ: 7/7 huyện .

- Toàn tỉnh đạt mức 1 chuẩn xóa mù chữ theo các tiêu chuẩn quy định tại Nghị định 20/2014/NĐ-CP và Thông tư 07/2016/TT-BGDĐT.

Căn cứ tiêu chuẩn đánh giá theo Nghị định 20/2014/NĐ-CP của Chính phủ về phổ cập giáo dục, xóa mù chữ, thì toàn tỉnh chỉ đạt mức độ 1 (theo quy định có 3 mức); trong đó số huyện, xã thuộc khu vực miền núi, vùng DTTS kết quả đạt chuẩn phổ cập chỉ đạt mức tối thiểu; điển hình là thanh thiếu niên từ 15 – 60 tuổi chưa hoàn thành lớp 3 là 4.48%, trong đó DTTS là 38.7%; chưa hoàn thành lớp 5 là 12.6%, trong đó DTTS là 34.5%. Riêng 2 huyện Bắc Ái và Thuận Bắc tỉ lệ thanh thiếu niên từ 15 – 60 tuổi chưa hoàn thành lớp 3 và lớp 5 còn cao; do đó, tình trạng tái mù chữ ở vùng DTTS miền núi có nguy cơ diễn ra và dẫn đến tình trạng thanh thiếu niên trong độ tuổi từ 15-60 chưa đọc thông, viết thạo.

II. ĐỘI NGŨ CBQL, GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN (Biểu số 7a, 7b)

1. Số lượng, trình độ và cơ cấu CBQL- GV - NV:

Tính đến thời điểm tháng 12/2021, toàn tỉnh có 8.241 người; trong đó người DTTS là 1.913 người, chiếm tỉ lệ 23,2%, cụ thể như sau:

- Cấp học Mầm non: 1.218 người; trong đó, DTTS 332 người, chiếm tỉ lệ 27,3%; đạt chuẩn trình độ chuyên môn nghiệp vụ trở lên chiếm tỉ lệ 93,8%;

- Cấp Tiểu học: 3.554 người; trong đó, DTTS 868 người, chiếm tỉ lệ 24,4%; đạt chuẩn trình độ chuyên môn nghiệp vụ trở lên chiếm tỉ lệ 83,6%;

- Cấp Trung học cơ sở: 2.355 người; trong đó, DTTS 486 người, chiếm tỉ lệ 20,6%; đạt chuẩn trình độ chuyên môn nghiệp vụ trở lên chiếm tỉ lệ 83,7%.

- Cấp Trung học phổ thông: 1.114 người; trong đó, DTTS 227 người, chiếm tỉ lệ 20,4%; đạt chuẩn trình độ chuyên môn nghiệp vụ trở lên chiếm tỉ lệ 100%.

2. Nhận định chung:

a) Ưu điểm:

Nhìn chung, số lượng và cơ cấu giáo viên ở các cấp học từng bước được bổ sung, tuyển dụng, phân bổ hàng năm cho ngành giáo dục tương đối hợp lý, đáp ứng được mục tiêu phát triển giáo dục hàng năm; về cơ cấu giáo viên nữ, giáo viên người DTTS, đặc biệt đối với các trường thuộc vùng DTTS, miền núi, trường PT DTNT, BT đều có giáo viên, CBQL là người DTTS; tỉ lệ giáo viên nữ trong ngành Giáo dục và Đào tạo đạt trên 60%.

Đội ngũ cán bộ quản lý có trình độ chuyên môn nghiệp vụ đạt chuẩn đạt trên 99.0%, được quy hoạch, sắp xếp, bồi trí phù hợp với vị trí việc làm, phát huy được năng lực và sở trường trong quản trị trường học; có phẩm chất đạo đức tốt, có năng lực tổ chức quản lý, điều hành chuyên môn theo chức trách, nhiệm vụ được giao, được cơ quan có thẩm quyền đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.

Đội ngũ giáo viên được tuyển dụng, quản lý và sử dụng tại các cơ sở giáo dục được thực hiện chặt chẽ, hàng năm số lượng biên chế giáo viên được bổ sung nhằm từng bước đáp ứng tỉ lệ giáo viên trên lớp nhất là cấp học mầm non và tiểu học. Tình trạng thiếu giáo viên gây gât tại các trường miền núi, vùng DTTS như trước đây đã không còn xảy ra; tỉ lệ giáo viên đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ (theo Luật Giáo dục năm 2005 và 2009) đạt khá cao.

b) Tồn tại, hạn chế:

Theo quy định Luật Giáo dục năm 2019, số lượng giáo viên chưa đạt chuẩn còn nhiều. Tỉ lệ giáo viên trên lớp ở cấp học mầm non và tiểu học chưa đảm bảo theo định mức (mầm non: 2,2; tiểu học: 1,5) do đó, đã tác động rất lớn đến công tác tuyển sinh đối với trẻ từ 24 đến 36 tháng tuổi và kể cả trẻ 4 tuổi đặc biệt là vùng DTTS, miền núi; đối với cấp tiểu học đã tác động trực tiếp đến số lớp học 2 buổi trên ngày (do thiếu giáo viên chỉ dạy 1 buổi), nên không đáp ứng mục tiêu thực hiện chương trình giáo dục phổ thông mới; đồng thời làm hạn chế việc tăng cường tiếng Việt cho trẻ mầm non và học sinh tiểu học vùng DTTS, do vượt định mức giờ dạy của giáo viên.

Số lượng GV là người Kinh công tác tại vùng DTTS nhưng không biết tiếng DTTS còn nhiều; đây là một hạn chế, khó khăn để GV tìm giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục vì học sinh chưa thành thạo tiếng Việt, khó khăn trong giao tiếp nhất là trẻ mầm non, học sinh tiểu học vùng DTTS.

Kĩ năng sư phạm của một bộ phận giáo viên công tác ở vùng DTTS, miền núi còn yếu, còn lúng túng trong việc lựa chọn và vận dụng các phương pháp giáo dục và kĩ thuật dạy học tích cực để phù hợp với đối tượng học sinh DTTS.

Công tác quản lý của Hiệu trưởng một số trường miền núi, vùng DTTS còn ngại khó, chưa thật sự chủ động, sáng tạo để tạo bước đột phá trong việc nâng cao chất lượng giáo dục.

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT, THIẾT BỊ DẠY HỌC:

1. Kết quả đạt được (Biểu mẫu 1b)

Trong những năm qua, việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng giáo dục luôn được tỉnh rất quan tâm huy động nhiều nguồn lực để đầu tư, xây dựng trường, lớp học theo hướng kiến cố, đạt chuẩn; cơ bản đã xóa được tình trạng lớp học ca 3,

lớp học tranh tre, nứa lá ở vùng miền núi, vùng DTTS. Đến nay, toàn tỉnh có trên 52.1% trường đạt chuẩn quốc gia, trong đó số trường miền núi, vùng DTTS có tỉ lệ đạt chuẩn trên 40.0%. Cụ thể quy mô đầu tư xây dựng phòng học từng cấp học như sau:

a) Cấp học Mầm non:

Tổng số phòng học là 632 phòng (phòng kiên cố là 352, phòng bán kiên cố là 279 phòng, phòng học tạm, nhờ là 1 phòng, tỉ lệ lớp/phòng 1,0. Tuy nhiên, số phòng học chỉ đáp ứng cho trẻ 5 tuổi được học 2 buổi/ngày để đáp ứng mục tiêu phổ cập giáo dục.

b) Cấp học Tiểu học:

Tổng số phòng học là 2.012 phòng; trong đó, số phòng kiên cố là 1.672 phòng, số phòng bán kiên cố là 327 phòng, số phòng học tạm là 13 phòng; tỉ lệ lớp/phòng là 0,91.

c) Cấp Trung học cơ sở:

Tổng số phòng học là: 836 phòng; trong đó, số phòng kiên cố là 785 phòng, số phòng bán kiên cố là 49 phòng, số phòng học tạm, nhờ là 2 phòng; tỉ lệ lớp/phòng 0,82, so với nhu cầu chỉ đáp ứng được 80,8%.

d) Cấp Trung học phổ thông:

Tổng số phòng 251 phòng học, đáp ứng được 82,6% so với nhu cầu (mỗi lớp 01 phòng); 142 phòng học bộ môn (bao gồm phòng chuẩn bị), đáp ứng được 70,3% so với yêu cầu.

2. Những hạn chế và nguyên nhân

Mặc dù có sự quan tâm đầu tư rất lớn về cơ sở vật chất, nhưng số lượng trường học có đủ một phòng học cho một lớp vẫn chưa đáp ứng yêu cầu, đặc biệt là cấp học mầm non và tiểu học. Nhiều trường mầm non, mẫu giáo phải hạn chế tuyển sinh trẻ 3, 4 tuổi để ưu tiên phòng học cho trẻ 5 tuổi; hoặc các trường tiểu học, ưu tiên phòng học cho lớp 1, 2 được học 2 buổi/ngày nhằm đáp ứng chương trình giáo dục phổ thông mới, các lớp còn lại chỉ học một buổi. Đây là một trong những nguyên nhân làm hạn chế chất lượng giáo dục, vì trẻ không đủ thời gian học ở trường.

Đối với cấp Trung học phổ thông, các phòng học bộ môn, phòng hành chính quản trị, các công trình hỗ trợ phục vụ học tập, còn nhiều trường chưa được đầu tư hoặc đầu tư thiếu đồng bộ, từ đó làm hạn chế kỹ năng thực hành của học sinh. Đối với các trường bán trú và một số ít trường nội trú chưa đảm bảo điều kiện nuôi dưỡng và chăm sóc học sinh, cụ thể như thiếu bếp ăn, phòng ăn, phòng ngủ, nhà đa năng . . .

Quỹ đất dành cho giáo dục còn thiếu, nhất là quy hoạch dùng để làm sân chơi, bãi tập để giáo dục và phát triển thể chất cho học sinh còn gặp nhiều khó khăn.

Nguyên nhân của những hạn chế, bất cập và khó khăn đó là:

- Do quy mô số lượng học sinh các cấp học phát triển nhanh, nên điều kiện cơ sở vật chất không đáp ứng yêu cầu.

- Nhiều phòng học xây dựng bán kiên cố hoặc xây dựng có niên hạn trên 50 năm, không còn khả năng cải tạo nâng cấp.

- Khâu dự báo trong quá trình quy hoạch, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất ở các địa phương còn yếu, chưa sát với tình hình thực tiễn.

- Trong quá trình đổi mới giáo dục để phù hợp với xu hướng phát triển của thời đại nhưng các điều kiện của tỉnh để đáp ứng cho mục tiêu đổi mới thì chưa bắt kịp.

- Nguồn lực đầu tư từ ngân sách nhà nước có hạn, trong khi đó nhu cầu cho phát triển là rất lớn.

- Công tác xã hội hóa giáo dục chưa được phát triển, do đó chưa huy động được nhiều nguồn lực từ bên ngoài để đầu tư cho giáo dục, để giảm áp lực cho ngân sách nhà nước.

IV. CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC:

1. Về chất lượng giáo dục mầm non:

Đến cuối năm học 2020-2021, có 100% nhóm trẻ và lớp MG 5 tuổi được tổ chức học 2 buổi/ngày; tỉ lệ trẻ suy dinh dưỡng nhẹ cân và suy dinh dưỡng thể thấp còi giảm dần, chỉ chiếm tỉ lệ dưới 5% so với đầu năm; có 99,0% trẻ 5 tuổi hoàn thành chương trình giáo dục mầm non. 100% các cơ sở GDMN có xây dựng kế hoạch và tự đánh giá các tiêu chí về “Trường học an toàn”;

100% cơ sở GDMN có trẻ dân tộc thiểu số đã xây dựng kế hoạch “Tăng cường tiếng Việt cho trẻ Mầm non” giai đoạn 2020-2025.

2. Về chất lượng giáo dục tiểu học: (Biểu số 8)

Tỉ lệ học sinh hoàn thành chương trình lớp học đạt 98,1%, so với năm học 2016-2017 tăng 0,3%; trong đó học sinh DTTS đạt 93,2%.

Tỉ lệ học sinh hoàn thành chương trình tiểu học (lớp 5) đạt 99,9%, so với năm học 2016-2017 tăng 0,01%; trong đó học sinh DTTS đạt 99,8%.

3. Về chất lượng giáo dục trung học: (Biểu số 9)

3.1. Về chất lượng giáo dục trung học cơ sở;

Tỉ lệ HS được đánh giá xếp loại học lực từ trung bình trở lên đạt 95,9%, so với năm học 2016-2017 tăng 2,8%; trong đó học sinh DTTS đạt 85,9 %.

Tỉ lệ tốt nghiệp THCS đạt 99,71%, so với năm học 2016-2017 tăng 0,25%. Trong đó, DTTS tốt nghiệp đạt 98,7%.

3.2. Về chất lượng giáo dục trung học phổ thông (Biểu số 10)

Tỉ lệ HS được đánh giá xếp loại học lực từ trung bình trở lên đạt 83,2%, so với năm học 2016-2017, giảm 7%; trong đó học sinh DTTS đạt 78,9 %.

Tỉ lệ tốt nghiệp THPT đạt 96,22%, so với năm học 2016-2017 tăng 1,0%; trong đó học sinh DTTS tốt nghiệp là 1063 HS, đạt tỉ lệ 94,83%.

Số trúng tuyển đại học cao đẳng, trung cấp và dự bị Đại học năm 2021 là: 3.230 HS, đạt 61,2%. Trong đó HS DTTS trúng tuyển ĐH, CĐ, TC và dự bị ĐH là 1.063 em đạt 54,6% so với số HS DTTS tốt nghiệp THPT.

4. Tổ chức dạy học 2 buổi/ngày:

Giai đoạn 2016-2020, 100% số lớp mẫu giáo 5 tuổi được học 2 buổi/ngày; Có 80,5% số học sinh tiểu học được học 2 buổi/ngày. 100% các trường phổ thông DTBT và DTNT đều tổ chức dạy học 2 buổi/ngày.

Việc tổ chức dạy học 2 buổi/ngày là điều kiện tốt nhất để các cơ sở giáo dục có đủ thời lượng tập trung nâng cao chất lượng giáo dục.

Tuy nhiên, đối với cấp tiểu học vùng DTTS việc tổ chức dạy học 2 buổi/ngày chưa đảm bảo đủ 9 buổi đến 10 buổi; phần lớn từ 6 đến 7 buổi trên tuần; do đó, thời lượng này chưa đủ để các cơ sở giáo dục tập trung nâng cao chất lượng tiếng Việt và bồi dưỡng các kỹ năng còn yếu cho học sinh DTTS. Mặt khác, do không tổ chức được bán trú, nên số học sinh học buổi 2 không đều, chỉ đạt từ 60% đến 70%.

Nguyên nhân, do thiếu phòng học và thiếu định mức giáo viên dạy buổi thứ 2. Đồng thời HS ít tham gia học buổi thứ 2, là do phải theo cha mẹ lên rẫy, vì ở nhà không có người chăm sóc.

5. Công tác duy trì sĩ số học sinh vùng DTTS:

Tính đến cuối năm học 2020-2021, công tác duy trì sĩ số ở các cấp học đối với HS DTTS như sau:

- Cấp tiểu học duy trì sĩ số đạt 99,9%; số bỏ học 32 HS, chiếm tỉ lệ 0,1%. So với năm học 2016-2017, tỉ lệ duy trì sĩ số tăng 0,1%. Trong đó số HS DTTS bỏ học 7 HS. (Biểu số 3)

- Cấp THCS duy trì sĩ số đạt 99,3%; số bỏ học 256 HS, chiếm tỉ lệ 0,8%. So với năm học 2016-2017, tỉ lệ duy trì sĩ số tăng 1,5%. Trong đó HS DTTS bỏ học là 126 HS, tỉ lệ bỏ học 1,5%, duy trì sĩ số 98,5%, so với năm học 2016-2017 giảm 199 HS. (Biểu số 4)

- Cấp THPT duy trì sĩ số đạt 99,2%; số bỏ học 131 HS, chiếm tỉ lệ 0,7%. So với năm học 2016-2017, tỉ lệ duy trì sĩ số tăng 3,1%. Trong đó HS DTTS bỏ học là 65 HS, tỉ lệ bỏ học 1,8%, duy trì sĩ số 98,2%, so với năm học 2016-2017 giảm 135 HS. (Biểu số 5).

Nhìn chung, công tác duy trì sĩ số HS ở các trường miền núi, vùng DTTS trong năm học đạt tỉ lệ khá tốt. Tuy nhiên, số học sinh bỏ học trong hè không đến trường ở năm học kế tiếp là rất lớn, nhất là HS ở lớp 6, 7, 8 cấp THCS và lớp 10, 11 cấp THPT. Trong đó, số HS DTTS chiếm tỉ lệ rất lớn, cụ thể lớp 6 năm học 2020-2021 là 2.253 HS, nhưng lên lớp 7 năm học 2020-2021 là 2.115 HS, giảm 138 HS.

6. Chính sách hỗ trợ cho học sinh:

Trong 5 năm, từ năm học 2016-2017 đến năm học 2020-2021 tổng kinh phí hỗ trợ cho học sinh từ ngân sách nhà nước là: 103,87 tỷ đồng, bình quân mỗi năm là 20,7 tỷ đồng; bao gồm các khoản hỗ trợ như, cấp bù học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ cho HS thuộc các trường bán trú, HS xa nhà không có điều kiện về trường theo Nghị định 86/20015/NĐ-CP và chính sách hỗ trợ theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP. Trong đó, chính sách hỗ trợ đặc thù của tỉnh (theo Quyết định số 06/2019/QĐ-UBND) cho HS thuộc diện hộ cận nghèo trong 3 năm từ năm học 2018-2019 trên 2 tỷ đồng, chiếm tỉ lệ khoảng 2% từ mức hỗ trợ của nhà nước. (Biểu 11a, 11 b)

Chính sách hỗ trợ học sinh nội trú thuộc 5 trường (03 trường cấp huyện, 02 trường cấp tỉnh) là 112,84 tỷ; bình quân 22,57 tỷ/năm.

Hỗ trợ cấp gạo theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP trong 5 năm là 2.009 tấn, cho 14.879 học sinh được hỗ trợ, bình quân 401.8 tấn/năm. (Biểu số 12)

Các chế độ hỗ trợ cho học sinh thuộc diện chính sách được tỉnh chi trả, cấp phát kịp thời theo quy định, không có trường hợp khiến nại các chế độ, chính sách cho người học có liên quan.

V. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG CỦA TRƯỜNG PTDT NỘI TRÚ, BÁN TRÚ

1. Trường phổ thông dân tộc nội trú:

- Quy mô, mạng lưới trường lớp: Toàn tỉnh có 5 trường PTDTNT (cấp tỉnh 02⁽⁶⁾, cấp huyện 03⁽⁷⁾), so với năm học 2016-2017 tiếp tục ổn định. Tổng số học sinh 1.527 HS. Trong đó, cấp THCS là 1059 học sinh; cấp THPT là 468 học sinh. Công tác tuyển sinh được thực hiện đúng quy chế, đúng chỉ tiêu và phương thức tuyển sinh hàng năm được UBND tỉnh phê duyệt: đối với lớp 6 thực hiện duy nhất một phương thức là xét tuyển; đối với lớp 10 thực hiện kết hợp hai phương thức vừa thi tuyển vừa xét tuyển; tất cả các đơn vị thực hiện nghiêm túc chỉ tiêu giao. (Biểu số 13a, 13b)

- Chất lượng giáo dục đạt kết quả khá tốt, hàng năm tỉ lệ tốt nghiệp THCS đạt 100%; THPT đạt từ 98% đến 100%.

Trong 5 năm qua, mục tiêu đào tạo của các trường PT DTNT đã thực hiện tốt nhiệm vụ được giao, là cơ sở ban đầu đặt nền móng cho việc đào tạo nguồn nhân lực cán bộ phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS.

2. Trường phổ thông dân tộc bán trú:

a) Ưu điểm:

- Quy mô, mạng lưới trường lớp: toàn tỉnh có 11 trường PTDTBT⁸ (tiểu học: 03, THCS: 07, TH-THCS: 01), so với năm học 2016-2017 tăng 5 trường. Tổng số học sinh 2.584 HS; so với năm 2016-2017 tăng 102 HS; số trường bán trú nhiều nhất thuộc huyện Bác Ái, gồm 9 trường, chiếm tỉ lệ 81.8%. (Biểu số 14)

- Công tác tuyển sinh: Các địa phương thực hiện đảm bảo đúng nguyên tắc tuyển sinh theo Thông tư số 24/2010/TT-BGDĐT ngày 02/8/2010 của Bộ trưởng Bộ GDĐT và Quyết định số 15/2012/QĐ-UBND ngày 22/3/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Thuận; Về quy trình tuyển sinh được thực hiện nghiêm túc, đảm bảo đầy đủ các tiêu chí xét duyệt đối với học sinh bán trú. Công tác xét tuyển được công khai, khách quan và công bằng.

- Chất lượng giáo dục: Cấp tiểu học 2 môn Toán và tiếng Việt được đánh giá hoàn thành và hoàn thành tốt đạt 98%. Cấp THCS được đánh giá học lực từ trung bình trở lên về học lực là 96,16%, so với năm 2016-2017 tăng 2.1%; hạnh kiểm từ trung bình trở lên đạt 100.0%.

Nhìn chung, việc phát triển quy mô trường PTDTBT tại vùng DTTS có điều kiện kinh - tế xã hội khó khăn là rất phù hợp với chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước; là điều kiện rất quan trọng để nhà nước tập trung phổ cập giáo dục nâng cao dân trí.

⁶ Trường PTDTNT tỉnh; Trường PTDTNT Pi Năng Tắc (huyện Bác Ái)

⁷ Huyện Thuận Bắc: 01, Thuận Bắc : 01, Ninh Phước: 01.

⁸ Huyện Bác Ái: 09 trường (Tiểu học: 03, THCS: 05, TH-THCS: 01); Ninh Phước: 01, Ninh Sơn: 01.

b) Những hạn chế và nguyên nhân

Điều kiện cơ sở vật chất phục vụ cho trường bán trú chưa thật đầy đủ; số học sinh không đủ điều kiện để hưởng chế độ bán trú chiếm khoảng 30%; đây là nguyên nhân dẫn đến tình trạng học sinh bỏ học.

Ngân sách chi thường xuyên cho các trường bán trú giống như trường bình thường; do đó, các cơ sở giáo dục tổ chức bán trú cho học sinh có những khó khăn nhất định trong việc tổ chức các hoạt động của nhà trường (thực chất là tổ chức các hoạt động giống như trường nội trú).

VI. CÔNG TÁC XÃ HỘI HÓA GIÁO DỤC

1. Kết quả đạt được:

Việc huy động các nguồn lực để phát triển giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh có sự chuyển biến tích cực từ sự ủng hộ của nhân dân, doanh nghiệp và các nhà đầu tư đã góp phần quan trọng đối với việc mở rộng mạng lưới trường, lớp, thu hút học sinh đến trường, tập trung nâng cao chất lượng giáo dục ở các cấp học; trong 5 năm số vốn hỗ trợ từ nguồn lực xã hội hóa để đầu tư cho giáo dục và đào tạo là 442,6 tỷ đồng; trong đó, nguồn huy động từ các tổ chức, cá nhân để xây dựng, tu sửa trường, lớp học và cơ sở vật chất trong các cơ sở giáo dục là 176,3 tỷ đồng. Các dự án kêu gọi đầu tư: có 09 dự án đầu tư, số vốn đăng ký là 266,3 tỷ đồng.

Trong điều kiện ngân sách nhà nước chưa thể đáp ứng các nhu cầu phát triển về giáo dục và đào tạo thì việc đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục đã góp phần đáng kể về nguồn lực để đầu tư phát triển trường, lớp phục vụ cho phát triển giáo dục và đào tạo; trong đó tập trung đầu tư nhiều cho các vùng miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng đặc biệt khó khăn.

2. Những tồn tại, hạn chế:

Công tác xã hội hóa giáo dục và đào tạo vẫn chưa tương xứng với tiềm lực, hiệu quả huy động nguồn lực chưa cao. Một số địa phương vùng DTTS, miền núi chưa huy động được nguồn lực đầu tư cho giáo dục từ xã hội hóa như đầu tư phát triển giáo dục ngoài công lập chưa được thực hiện.

Các cấp chính quyền địa phương còn ngại khó trong việc tạo cơ chế chính sách để huy động nguồn lực xã hội hóa giáo dục, công tác phối hợp giữa địa phương và các ngành trong việc thực hiện mục tiêu xã hội hóa giáo dục chưa thật chặt chẽ và chưa thường xuyên; chủ yếu dựa vào nguồn lực từ Nhà nước.

3. Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế:

Công tác tuyên truyền chưa thường xuyên, liên tục, có lúc thiếu đồng bộ. Tư tưởng trong chờ, ỷ lại từ ngân sách nhà nước của địa phương, của ngành Giáo dục vẫn còn, do đó thiếu tính sáng tạo trong việc kêu gọi, huy động các nguồn lực từ bên ngoài để phục vụ cho sự nghiệp giáo dục của địa phương.

Các nhà đầu tư chưa thật sự quan tâm đến môi trường đầu tư giáo dục tại các địa phương vùng miền núi, vùng DTTS, vì khả năng khai thác tiềm lực kinh tế không đáp ứng thị trường.

VII. NHẬN ĐỊNH CHUNG:

1. Ưu điểm:

Trong những năm qua, được sự quan tâm của Đảng, nhà nước hệ thống trường lớp trên địa bàn toàn tỉnh nói chung và ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số nói riêng từng bước được đầu tư củng cố và phát triển hợp lý, đáp ứng nhu cầu phát triển giáo dục tại địa phương, góp phần nâng cao dân trí và xây dựng xã hội học tập.

Hệ thống trường PT DTNT trên địa bàn tỉnh từng bước được kiện toàn, góp phần đáng kể trong việc thực hiện hai mục tiêu là: phổ cập giáo dục và đặt nền móng cho công tác đào tạo nguồn nhân lực phục vụ cho sự nghiệp phát triển giáo dục của địa phương vùng DTTS.

Đến nay, 100% huyện, thành phố đều thành lập trường THPT đã giải tỏa sức ép đối với các trường THPT tại khu vực thành phố và trường PT DTNT tỉnh, góp phần đáng kể trong việc nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông và phân luồng sau THCS và THPT.

Số lượng đội ngũ giáo viên đã cơ bản đáp ứng việc dạy học, giáo viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số đa phần là giáo viên trẻ cả tuổi đời lẫn tuổi nghề, có tâm huyết và gắn bó với trường, lớp, học sinh. Đội ngũ GV là người DTTS tại địa phương là đội ngũ nòng cốt, đảm bảo ổn định nguồn nhân lực tại chỗ góp phần đáng kể cho mục tiêu phát triển giáo dục trong tương lai.

Các cấp chính quyền, các tổ chức đoàn thể, phụ huynh học sinh ở địa phương đã có sự quan tâm đáng kể với ngành giáo dục trong việc huy động học sinh đến trường, duy trì sĩ số học sinh. Nhiều địa phương, nhiều cơ sở giáo dục đã có những đóng góp cả về tinh thần lẫn vật chất đối với học sinh bán trú, góp phần duy trì sĩ số học sinh và nâng cao chất lượng giáo dục.

2. Những hạn chế, bất cập:

- Phòng học chưa đáp ứng nhu cầu học 2 buổi/ngày đối với cấp học mầm non và tiểu học. Đa số các trường vùng đồng bào dân tộc thiểu số vẫn còn tồn tại phòng học bán kiên cố, thiếu phòng học bộ môn và các công trình phụ trợ theo chuẩn quy định.

- Việc tổ chức dạy học 2 buổi/ngày đối với cấp học mầm non và tiểu học chưa thực hiện đạt được mục tiêu đề ra.

- Đội ngũ giáo viên chưa đáp ứng đủ theo định mức, do đó một số địa phương vùng DTTS hạn chế tỉ lệ tuyển sinh đối với độ tuổi mầm non và giảm số lớp học 2 buổi/ngày.

- Còn nhiều giáo viên người Kinh công tác ở các trường thuộc vùng DTTS chưa biết tiếng DTTS.

- Hệ thống trường lớp vùng đồng bào dân tộc thiểu số còn nhiều trường có quy mô nhỏ, manh mún, nhiều điểm lẻ, nên khó khăn cho việc đầu tư cơ sở vật chất, bố trí giáo viên và tổ chức các hoạt động giáo dục.

- Hệ thống trường phổ thông dân tộc bán trú có điều kiện cơ sở vật chất chưa đảm bảo, nhất là điều kiện nuôi dưỡng và chăm sóc học sinh.

- Tỉ lệ học sinh DTTS bỏ học, nghỉ học cách nhật còn cao.

3. Nguyên nhân những hạn chế, bất cập

Đội ngũ giáo viên công tác giảng dạy ở vùng đồng bào DTTS phần lớn giáo viên trẻ, thiếu kinh nghiệm trong việc tiếp cận với đối tượng học sinh DTTS; do chưa biết tiếng dân tộc, chưa am hiểu văn hoá của các dân tộc ở địa phương vì vậy gặp nhiều khó khăn trong công tác giáo dục học sinh DTTS. Một số trường vùng đồng bào dân tộc thiểu số vẫn còn tình trạng thiếu giáo viên cục bộ, nhất là cơ cấu giáo viên chưa thật hợp lý.

Việc huy động và duy trì sĩ số HS DTTS số còn nhiều khó khăn, số học sinh bỏ học trong hè còn rất lớn (sau khi nghỉ hè không trở lại trường). Tỉ lệ chuyên cần của HS DTTS chưa được đảm bảo nhất là trong những dịp lễ Tết, vụ mùa.

Dạy học tăng cường tiếng Việt cho trẻ mầm non và học sinh tiểu học đã có sự quan tâm, nhưng chưa đi vào thực chất về chất lượng; còn nhiều trẻ DTTS hoàn thành chương trình giáo dục mầm non nhưng chưa thông thạo giao tiếp tiếng Việt; nhiều học sinh DTTS hoàn thành chương trình cấp tiểu học nhưng chưa đọc thông, viết thạo tiếng Việt.

Mối quan hệ giữa chương trình học với khả năng tiếp cận kiến thức mới của HS DTTS chưa tương thích. Chương trình học được cố định (theo Quyết định 16/2006/QĐ-BGDĐT), không phân biệt vùng, miền, đối tượng và thành phần học sinh là một khó khăn rất lớn đối với giáo dục vùng DTTS, miền núi.

Học sinh không có thói quen tự học, tự đọc sách tại gia đình, môi trường giao tiếp tại cộng đồng không có tiếng Việt; các thiết chế văn hóa tại làng, xã chưa được phát triển; mặt khác, học sinh phần lớn là tự lập, thiếu sự quan tâm hỗ trợ từ gia đình; chính vì vậy, học sinh dễ mất dần kiến thức cơ bản theo thời gian và hệ quả tất yếu là chất lượng giáo dục thấp.

Đối với học sinh DTTS thì vấn đề này càng trở nên bức xúc hơn, cụ thể đối với lớp học 1 buổi/ngày:

Thứ nhất: Về thời gian học, HS DTTS học 1 ngày khoảng 3-4 giờ, với thời lượng học như vậy thì không đủ để học hết kiến thức cơ bản của chương trình.

Thứ hai: Vốn tiếng Việt của học sinh DTTS còn rất hạn chế, vì vậy các em thiếu hẳn công cụ ngôn ngữ để tiếp nhận kiến thức của chương trình học.

Thứ ba: Môi trường giáo dục (gia đình, cộng đồng) ở vùng sâu, vùng xa ít thuận lợi để tác động đến nhận thức HS DTTS, vì vậy học sinh thiếu động cơ, ý thức học tập.

4. Bài học kinh nghiệm

Để chất lượng giáo dục miền núi, vùng DTTS tiếp tục được phát triển ổn định, vững chắc, đồng thời giảm khoảng cách giữa các vùng trên địa bàn tỉnh thì cần phải giữ cho được học sinh tại trường, khắc phục tình trạng bỏ học, hạn chế tình trạng lưu ban, bỏ học do học yếu.

Đề cao vai trò lãnh đạo của các cấp ủy, chính quyền địa phương trong việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về giáo dục theo phân cấp trách nhiệm; tránh đùn đẩy, ngại khó, đổ lỗi cho khách quan.

Thường xuyên tuyên truyền nâng cao nhận thức của người dân vùng đồng bào DTTS về mục tiêu giáo dục và nâng cao dân trí; lấy mục tiêu “Học tập suốt đời” để vận động.

Các cấp quản lý giáo dục phải chủ động tham mưu đề ra các giải pháp kịp thời để khắc phục những hạn chế yếu kém, bất cập đang diễn ra trong ngành, từng bước bổ sung hoàn thiện nhất là cơ chế chính sách hỗ trợ từ Nhà nước.

Phải tập trung tuyên truyền vận động, bồi dưỡng nâng cao nhận thức và ý thức trách nhiệm nghề nghiệp của Nhà giáo và CBQL giáo dục các cấp đối với sự nghiệp giáo dục được Đảng, Nhà nước giao: “Nhà giáo là người quyết định đối với chất lượng giáo dục”.

Đổi mới công tác thi đua, lấy hiệu quả giáo dục làm thước đo để đánh giá năng lực, hiệu quả công việc đối với từng vị trí việc làm và nhiệm vụ chính trị hàng năm của đơn vị.

Tăng cường đổi mới sáng tạo trong toàn ngành, tạo bước đột phá trong đổi mới quản lý giáo dục trước hết là đổi mới công tác quản lý của Hiệu trưởng và đội ngũ quản lý giáo dục các cấp, nhằm tạo nên sự thay đổi về nhận thức và hướng đến mục tiêu phát triển toàn diện giáo dục.

Phần thứ ba

ĐỊNH HƯỚNG NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC HỌC SINH DÂN TỘC THIỂU SỐ

I. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU:

1. Quan điểm

- Việc nâng cao chất lượng giáo dục nói chung và giáo dục học sinh dân tộc thiểu số nói riêng là chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước.

- Đầu tư, nâng cao chất lượng giáo dục HS DTTS phải được xem là cuộc cách mạng về giáo dục tại địa phương; do đó, cần được đầu tư đồng bộ từ nâng cao nhận thức đến đầu tư cơ sở hạ tầng giáo dục.

- Nâng cao chất lượng giáo dục HS DTTS các cấp học, bậc học là yêu cầu bức thiết, là nhiệm vụ không những đối với toàn ngành Giáo dục mà còn là nhiệm vụ đối với Đảng chính quyền các cấp và đoàn thể, các lượng xã hội. Do đó, cần làm tốt công tác xã hội hóa giáo dục để huy động mọi nguồn lực vào việc nâng cao chất lượng giáo dục.

- Việc nâng cao chất lượng giáo dục gắn liền với cuộc vận động: mỗi Thầy cô giáo là tấm gương tự học, tự sáng tạo, để chất lượng được đảm bảo **“chất lượng thực chất”**.

- Thực hiện nghiêm túc chủ trương về phân luồng học sinh sau THCS và THPT, hướng mục tiêu đào tạo nghề cho học sinh sau cấp trung học nhằm chuẩn bị nguồn nhân lực có tay nghề cao, đáp ứng nhu cầu thị trường lao động.

- Chú trọng công tác thanh tra, kiểm tra để chấn chỉnh và xử lý triệt để khi có dấu hiệu tiêu cực, tham nhũng, không để xảy ra sai phạm; tăng cường kỉ luật, kỉ cương trong ngành; kịp thời nắm bắt thông tin và xử lý triệt để những vướng

mắc làm ảnh hưởng đến lộ trình triển khai Đề án; trên cơ sở đó, hỗ trợ kịp thời tìm giải pháp tháo gỡ vướng mắc để đẩy nhanh tiến độ việc thực hiện Đề án.

- Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện bao gồm yếu tố **năng lực và phẩm chất của người học**, hoàn thiện các kỹ năng giao tiếp, ứng xử có văn hóa, giáo dục lòng yêu quê hương đất nước, sống có trách nhiệm với gia đình, xã hội và bản thân; thích ứng với môi trường sống và sự thay đổi của thời đại.

2. Mục tiêu

a) Mục tiêu chung

Tiếp tục quán triệt sâu sắc quan điểm chỉ đạo của Đảng được xác định tại Nghị quyết số 29-NQ/TW của Trung ương: “Giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu, là sự nghiệp của Đảng, Nhà nước và của toàn dân. Đầu tư cho giáo dục là đầu tư phát triển, được ưu tiên đi trước trong các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội...”

Tổ chức quán triệt và thực hiện nghiêm túc, hiệu quả Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 (Nghị quyết số 88/2019/QH14) và Nghị quyết số 12/NQ-CP, tạo chuyển biến rõ nét về nhận thức, hành động của cán bộ, công chức, viên chức, giáo viên, học sinh ngành giáo dục và toàn thể xã hội về chủ trương chính sách của Đảng, Quốc hội và Nhà nước đối với phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030.

Tăng cường công tác truyền thông để thay nhận thức đối với các cấp, các ngành, địa phương và quần chúng nhân dân về chính sách của Đảng, Nhà nước đối với vùng DTTS và miền núi; trên cơ sở đó, huy động sức mạnh tổng hợp của nhà trường - gia đình - xã hội nhằm nâng cao chất lượng giáo dục học sinh DTTS.

Tạo bước chuyển biến cơ bản về chất lượng giáo dục học sinh DTTS, đáp ứng được mục tiêu giáo dục phổ thông, phù hợp với tình hình của địa phương.

Đảm bảo tất cả học sinh mầm non và tiểu học khi hoàn thành cấp học phải được đọc thông, viết thạo tiếng Việt để làm nền tảng vững chắc cho cấp trung học.

b) Mục tiêu cụ thể

* Giai đoạn đến năm 2025:

- Đảm bảo 100% số trường, lớp học vùng DTTS và miền núi được xây dựng kiên cố.

- Huy động trẻ em trong độ tuổi mẫu giáo từ 3 – 5 tuổi đến trường đạt 60%; trong đó mẫu giáo 5 tuổi đến trường trên 98%, học sinh trong độ tuổi tiểu học trên 98%, học sinh trung học cơ sở trên 95%, học sinh trung học phổ thông trên 60%.

- 100% học sinh cấp tiểu học được học 2 buổi trên ngày.

- 100% các xã miền núi, vùng DTTS giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục - xóa mù chữ.

- Thanh thiếu niên từ 15 tuổi trở lên là người DTTS phải được đọc thông, viết thạo tiếng phổ thông từ 90% trở lên.

- 100% đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên cốt cán các trường phổ thông dân tộc nội trú (PTDTNT), phổ thông dân tộc bán trú (PTDTBT) và các trung tâm giáo dục thường xuyên (TTGDTX) được bồi dưỡng nâng cao năng lực về các nội dung giáo dục đặc thù và phương pháp giáo dục phù hợp với học sinh vùng đồng bào DTTS và miền núi.

- 100% cán bộ quản lý, giáo viên công tác tại vùng có đồng bào DTTS phải được bồi dưỡng tiếng DTTS. *(Biểu số 20)*

- Đảm bảo thực hiện đạt và vượt chỉ tiêu về Mục tiêu phát triển bền vững đối với đồng bào DTTS giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030. *(Biểu số 15)*

* Giai đoạn đến năm 2030

- Đảm bảo 100% số trường, lớp học vùng DTTS và miền núi được đầu tư xây dựng đồng bộ cơ sở hạ tầng đảm bảo theo hướng kiên cố và đạt chuẩn.

- Huy động trẻ em trong độ tuổi mẫu giáo từ 3 – 5 tuổi đến trường đạt 85%; trong đó mẫu giáo 5 tuổi đến trường trên 98%, học sinh trong độ tuổi tiểu học trên 99%, học sinh trung học cơ sở trên 98%, học sinh trung học phổ thông trên 65%.

- 100% học sinh cấp tiểu học được học 2 buổi trên ngày.

- 100% các xã miền núi, vùng DTTS giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục - xóa mù chữ lên mức độ 2.

- Thanh thiếu niên từ 15 tuổi trở lên là người DTTS phải được đọc thông, viết thạo tiếng phổ thông từ 95% trở lên.

- Đảm bảo thực hiện đạt và vượt chỉ tiêu về Mục tiêu phát triển bền vững đối với đồng bào DTTS giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030.

II. NHIỆM VỤ VÀ CÁC NHÓM GIẢI PHÁP

1. Công tác lãnh, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ:

Các cấp ủy Đảng, chính quyền các cấp cần tập trung lãnh, chỉ đạo việc học tập và quán triệt triển khai thực hiện Nghị quyết số 12/NQ-CP của Chính phủ.

Phân cấp triệt để thẩm quyền quản lý giáo dục theo Luật giáo dục năm 2019 và Nghị định số 127/2018/NĐ-CP, ngày 21 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ, Quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục.

Tăng cường công tác phối hợp chặt chẽ giữa các ban, ngành trong việc triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 12/NQ-CP của Chính phủ.

Huy động sự tham gia của Mặt trận và đoàn thể các cấp trong việc thúc đẩy và giám sát quá trình triển khai thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2030

Đẩy mạnh thông tin, tuyên truyền nhằm phổ biến, giáo dục nâng cao nhận thức về chủ trương chính sách của Đảng, Quốc hội và Nhà nước đối với vùng đồng bào DTTS và miền núi.

Chỉ đạo các cấp quản lý giáo dục có trách nhiệm giải trình những vấn đề bức xúc mà xã hội quan tâm.

2. Công tác chỉ đạo và thực hiện nhiệm vụ chuyên môn:

a) *Nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo đối với vùng đồng bào DTTS và miền núi; duy trì kết quả đạt chuẩn phổ cập giáo dục - xóa mù chữ.*

Duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục – xóa mù chữ; tăng cường mở lớp xóa mù chữ và sau xóa mù chữ cho công dân trong độ tuổi từ 15 – 60 tuổi. Nâng cao nhận thức, trách nhiệm cho mọi người về công tác xóa mù chữ (XMC); huy động các tổ chức kinh tế, xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân, cộng đồng dân cư có trách nhiệm tham gia công tác XMC tại vùng đồng bào DTTS và miền núi.

b) Huy động học sinh đến trường, tổ chức các hoạt động giáo dục và tăng cường tiếng Việt cho trẻ em mầm non và học sinh DTTS.

Tập trung chỉ đạo huy động tối đa số học sinh trong độ tuổi đến trường, lớp; hạn chế thấp nhất tình trạng học sinh nghỉ học cách nhật và bỏ học, nhất là bỏ học trong hè.

Các địa phương tiếp tục chỉ đạo thực hiện tốt Kế hoạch số 4255/KH-UBND ngày 19/10/ 2016 của UBND tỉnh, về Tăng cường tiếng Việt cho trẻ mầm non, học sinh tiểu học vùng DTTS giai đoạn 2016-2020 định hướng đến 2025 trên địa bàn tỉnh, theo Quyết định số 1008/QĐ-TTg ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ; trong đó, cần tập trung pháp triển năng lực và năng khiếu của từng nhóm đối tượng nhằm phát triển phẩm chất, năng lực học sinh DTTS và giữ gìn bản sắc văn hóa các dân tộc.

Tăng cường giáo dục tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, kỹ năng sống, giáo dục giới tính, giáo dục kỹ năng phòng, tránh tai nạn thương tích và phòng ngừa các loại dịch bệnh. Chú trọng các biện pháp bảo đảm an toàn trường học, công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe; giáo dục thể chất, hoạt động thể thao nâng cao sức khỏe, phát triển tầm vóc đối với trẻ em, học sinh vùng DTTS và miền núi.

Đảm bảo chất lượng giáo miền núi, vùng DTTS, giảm khoảng cách chênh lệch giữa các vùng miền, đảm bảo 100% các cơ sở giáo dục được kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định.

c) Tổ chức dạy học tiếng DTTS (Chăm, Raglai) theo hình thức song ngữ đối với cấp học mầm non và dạy học theo hình thức tự chọn được quy định tại Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

Đối với các trường thuộc vùng dân tộc Chăm, Raglai tổ chức dạy học tiếng DTTS theo hình thức song ngữ ngôn ngữ (nói và viết) đối với HS DTTS nhằm bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, đồng thời góp phần nâng cao chất lượng tiếng Việt đối với trẻ em mầm non và học sinh tiểu học DTTS.

d) Tăng cường đổi mới phương pháp dạy học tích cực theo hướng phát triển năng lực và phẩm chất của người học, phù hợp với đối tượng học sinh DTTS và tổ chức dạy 2 buổi/ngày theo chương trình giáo dục phổ thông 2018.

- Đổi mới phương pháp dạy học theo hướng phù hợp với đối tượng học sinh DTTS:

Đối với mầm non: Thực hiện có hiệu quả đổi mới chương trình giáo dục mầm non phù hợp với sự phát triển tâm, sinh lý của trẻ, hài hoà giữa nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục. Riêng với các cháu mẫu giáo 5 tuổi là người DTTS, ngoài việc cung cấp những kiến thức theo hướng tích hợp giữa chăm sóc và giáo dục, cần tập trung đổi mới phương pháp dạy học theo chuyên đề về "Nâng cao chất lượng lấy trẻ làm trung tâm"; mỗi hoạt động đều phải được cho trẻ làm quen văn học, chữ viết, nhằm tăng cường tiếng Việt cho trẻ mẫu giáo vùng dân tộc thiểu số theo hướng vừa học vừa chơi; trong đó chú trọng giao tiếp tiếng Việt; sau khi

hoàn thành cấp học trẻ phải được giao tiếp tiếng Việt thành thạo để làm nền tảng cho cấp học phổ thông.

Đối với giáo dục phổ thông: kết hợp thực hiện dạy song song chương trình hiện hành và chương trình giáo dục phổ thông mới (2018); phấn đấu đến năm học 2024-2025, 100% các cơ sở giáo dục hoàn thành mục tiêu đề ra. Chú trọng đổi mới hình thức kiểm tra, đánh giá theo hướng phát triển năng lực và phẩm chất của người học, lấy chương trình giáo dục làm thước đo để đánh giá chất lượng giáo dục.

- Tổ chức dạy học 2 buổi/ngày: mỗi cơ sở giáo dục mầm non và cấp tiểu học phải đáp ứng được tất cả học sinh phải được học 2 buổi/ngày; đây là điều kiện rất quan trọng để nhà trường có đủ thời lượng tập trung nâng cao chất lượng giáo dục, đặc biệt là học sinh DTTS.

đ) Chú trọng giáo dục hướng nghiệp cho học sinh phổ thông, thí điểm đưa giáo dục nghề nghiệp và định hướng nghề nghiệp vào các trường PT DTNT cấp THCS nhằm thực hiện tốt phân luồng học sinh DTTS cuối cấp THCS.

Mục tiêu phân luồng sau THCS đến năm 2025 với tỉ lệ đạt được là 6 : 4 (60% vào THPT công lập và 40% học nghề hoặc các loại hình GDTX khác); do đó, các cơ sở giáo dục phải thực hiện có hiệu quả về giáo dục hướng nghiệp nhằm định hướng nghề nghiệp tốt cho học sinh, để các em chọn hướng đi phù hợp với năng lực và trình độ học vấn của học sinh.

Đối với các trường PT DTNT cần phối hợp, liên kết với các cơ sở đào tạo nghề, cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh để giới thiệu và cho học sinh làm quen qua các hoạt động trải nghiệm nhằm giúp cho học sinh có định hướng nghề nghiệp tốt hơn sau khi hoàn thành cấp học.

Các cơ sở giáo dục trung học thường xuyên phối hợp với các cơ sở giáo dục Đại học, giáo dục Nghề nghiệp tổ chức các hoạt động tư vấn hướng nghiệp nhằm giúp HS có sự định hướng nghề nghiệp tốt hơn sau khi hoàn thành cấp học.

3. Sắp xếp mạng lưới trường, lớp và đầu tư cơ sở hạ tầng giáo dục:

a) Sắp xếp mạng lưới trường, lớp học.

Thực hiện có hiệu quả Chương trình số 181-CTr/TU ngày 21 tháng 02 năm 2018 của Tỉnh ủy, Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW, ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập; Quyết định số 1940/QĐ-UBND ngày 10/10/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án sắp xếp lại mạng lưới trường lớp học và đội ngũ giáo viên trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2017-2020. Trong đó, tiếp tục tập trung rà soát, sắp xếp lại mạng lưới các cơ sở giáo dục vùng DTTS và miền núi trên địa bàn tỉnh, đảm bảo tính khoa học hợp lý, phù hợp với quy hoạch ngành, điều kiện thực tế của địa phương và có lộ trình hợp lý; tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, đảm bảo quyền lợi học tập của học sinh; đáp ứng được các yêu cầu thực hiện chương trình giáo dục theo quy định của Bộ GDĐT; tránh đôn dịch mang tính cơ học, thiếu tính khoa học, không hiệu quả.

b) Nâng cao chất lượng, mở rộng, đổi mới phương thức và mô hình hoạt động của trường phổ thông dân tộc nội trú (PTDTNT), phổ thông dân tộc bán trú (PTDTBT).

Tiếp tục duy trì mô hình trường PTDTNT cấp tỉnh, huyện; đổi mới phương thức tuyển sinh tại các trường nội trú theo chỉ tiêu tỉnh giao, các địa phương không giao lại chỉ tiêu áp đặt cho đối tượng tuyển sinh theo từng thôn, xã dẫn đến chất lượng nguồn tuyển không cao làm ảnh hưởng đến chất lượng và mục tiêu đào tạo của trường PT DTNT (thực hiện chính sách giáo dục, tạo nguồn đào tạo cán bộ và phát triển nguồn nhân lực có chất lượng cho vùng đồng bào DTTS và miền núi trên phạm vi huyện, tỉnh).

Nghiên cứu phát triển và nhân rộng mô hình trường PTDTBT cấp phổ thông, nhằm hạn chế việc phát sinh điểm lẻ hoặc số học sinh điểm lẻ quá ít phải tổ chức dạy học lớp ghép nhiều trình độ ở cấp tiểu học hiện nay còn đang tồn tại, tạo sự khó khăn trong công tác quản lý và hoạt động chuyên môn, không đáp ứng theo chương trình giáo dục phổ thông năm 2018. Đồng thời phát triển mô hình trường bán trú là điều kiện để khắc phục tình trạng học sinh bỏ học, nghỉ học cách nhật do phải di chuyển xa nhà; tổ chức bán trú là cơ hội để các cơ sở giáo dục vùng DTTS, miền núi có điều kiện tổ chức dạy học 2 buổi trên ngày, chăm sóc và giáo dục kỹ năng sống cho học sinh tốt hơn.

c) Đầu tư cơ sở hạ tầng giáo dục.

Tranh thủ các nguồn lực tài chính từ các chương trình, dự án của Trung ương, kết hợp với ngân sách địa phương để tập trung đầu tư bổ sung, hoàn thiện cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ dạy và học ở các cơ sở giáo dục theo hướng kiên cố hóa và chuẩn hóa; bảo đảm đầu tư xây dựng đủ trường, lớp đáp ứng nhu cầu tới trường của trẻ em và học sinh vùng DTTS và miền núi.

Phải đảm bảo tất cả cơ sở giáo dục chưa hoàn thiện về cơ sở hạ tầng phải được đưa vào kế hoạch đầu tư trung hạn của tỉnh giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030 để có cơ sở trình Chính phủ xem xét bố trí nguồn lực để đầu tư.

Ngành Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm xây dựng kế hoạch tham mưu cấp có thẩm quyền kêu gọi đầu tư từ chính sách xã hội hóa giáo dục nhằm chung tay cùng ngân sách Nhà nước để từng bước hoàn thiện cơ sở hạ tầng giáo dục đảm bảo theo hướng đạt chuẩn quốc gia.

4. Xây dựng kế hoạch và phân bổ biên chế, đảm bảo chất lượng đội ngũ nhà giáo và CBQL giáo dục để thực hiện tốt nhiệm vụ giáo dục:

Việc xây dựng kế hoạch biên chế hàng năm phải bám sát định mức theo quy định của cấp học, ngành học; công tác phân bổ biên chế phải căn cứ chỉ tiêu giao hàng năm của cơ quan có thẩm quyền; trong quá trình phân bổ biên chế phải đảm bảo hài hòa về cơ cấu giáo viên theo vùng, miền, trong đó ưu tiên đối với giáo dục miền núi, vùng DTTS. Đồng thời chú trọng việc chuẩn hóa đội ngũ nhà giáo các cấp học, bậc học ở vùng DTTS và miền núi, trong đó chú trọng nguồn nhân lực CBQL và nhà giáo là người DTTS tại địa phương. Ưu tiên bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ đối với đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục đang công tác tại vùng DTTS và miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Thực hiện tốt công tác quy hoạch đội ngũ CBQL giáo dục kế cận, không để thiếu hụt; trong đó phải chú trọng đến phẩm chất, năng lực và tư duy quản lý tốt của đối tượng được quy hoạch, chú trọng về cơ cấu nữ, dân tộc theo vùng, miền

để có kế hoạch giới thiệu đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, lý luận chính trị nhằm đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn, tiên chí theo quy định trước khi giới thiệu bổ nhiệm.

5. Công tác tổ chức cán bộ quản lý:

Công tác tổ chức cán bộ quản lý trường học phải được đặc biệt chú trọng, đổi mới khâu tổ chức CBQL trường học là then chốt đối với các cấp quản lý giáo dục nhằm tạo bước đột phá và sáng tạo trong việc nâng cao chất lượng giáo dục.

Đối với trường PT DTNT, BT các trường thuộc vùng DTTS, việc quy hoạch và bố trí cán bộ quản lý phải đáp ứng về tiêu chuẩn chính trị, chuyên môn nghiệp vụ và đặc biệt là cơ cấu cán bộ nữ, cán bộ là người DTTS; nhằm đáp ứng nhiệm vụ chính trị của đơn vị và đảm bảo thực hiện tốt công tác dân vận chính quyền vùng đồng bào DTTS, miền núi, để trường học từng bước trở thành trung tâm văn hóa tại địa phương.

6. Thực hiện chế độ, chính sách

6.1. Đối với người học

- Chính sách hỗ trợ từ Trung ương: phải thực hiện nghiêm túc, đúng – đủ và sử dụng có hiệu quả, đúng mục tiêu mục giáo; các nguồn vốn khác được huy động có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước hoặc các nguồn vốn hỗ trợ, tài trợ của các tổ chức, cá nhân cho học sinh vùng đồng bào DTTS phải sử dụng đúng mục đích;

- Chính sách hỗ trợ từ địa phương: Tiếp tục tham mưu Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh các chính sách đặc thù nhằm hỗ trợ cho ngành Giáo dục và Đào tạo để thực hiện các nhiệm vụ giáo dục ở vùng DTTS và miền núi, bao gồm:

+ Thay đổi, bổ sung thời gian thực hiện Quyết định số 06/2019/QĐ-UBND của UBND tỉnh, về Quy định chính sách đặc thù hỗ trợ học phí, chi phí học tập cho trẻ em học mẫu giáo và học sinh giáo dục phổ thông thuộc diện hộ cận nghèo ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận (chính sách này hết hiệu lực kể từ năm học 2020-2021).

+ Đánh giá hiệu quả chương trình “sữa học đường” được thí điểm trên địa bàn huyện Bác Ái, giai đoạn 2019 - 2020” theo Quyết định số 54/QĐ-UBND của UBND tỉnh để tiếp tục nhân rộng và kéo dài thời gian thực hiện.

+ Xây dựng chính sách đặc thù hỗ trợ gạo cho học sinh tiểu học DTTS vùng miền núi, vùng đặc biệt khó khăn để có điều kiện ăn trưa tại trường, không phải bỏ học, nghỉ học cách nhật.

+ Xây dựng chính sách đặc thù hỗ trợ cho khoảng 30% số học sinh trường PTDTBT không đủ điều kiện được hưởng chế độ quy định tại Nghị định 116/2016/NĐ-CP của Chính phủ, về việc Quy định chính sách hỗ trợ học sinh phổ thông ở thôn, xã đặc biệt khó khăn.

6.2. Đối với người dạy

- Chính sách hỗ trợ từ Trung ương: đối với nhà giáo và người lao động trong các đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập phải được các nhà quản lý các cấp tham mưu cho lãnh đạo tỉnh thực hiện nghiêm túc, đảm bảo chế độ quy định để nhà giáo an tâm công tác, cống hiến lâu dài cho sự nghiệp phát triển giáo dục miền núi vùng DTTS. Trong đó, Chính sách tăng cường tiếng Việt cho trẻ mầm non và học sinh tiểu học vùng dân tộc thiểu số phải thực hiện đúng, đủ đó là:

Đối với giáo viên mầm non: Giáo viên mầm non dạy tại điểm lẻ của cơ sở giáo dục mầm non công lập ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển, hải đảo, xã thuộc vùng khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ bảo đảm một trong những điều kiện sau: *“Trực tiếp dạy 02 buổi/ngày tại các nhóm trẻ, lớp mẫu giáo ghép từ hai độ tuổi trở lên. Trực tiếp dạy tăng cường tiếng Việt tại các nhóm trẻ, lớp mẫu giáo có trẻ em là người dân tộc thiểu số.”* thì hàng tháng được hỗ trợ thêm một khoản bằng tiền là **450.000 đồng/tháng** (bốn trăm năm mươi nghìn đồng một tháng) theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP của Chính phủ về Quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non. Chính sách này, hiện nay các địa phương thực hiện chưa tốt, không kịp thời, chưa đúng quy định (*trước đây là theo khoản 1 Điều 7 và khoản 1 Điều 8 Nghị định số 06/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non được thực hiện đến hết năm 2021*).

- Chính sách đặc thù của địa phương:

Đối với giáo viên tiểu học: Xây dựng chính sách đặc thù hỗ trợ cho giáo viên tiểu học tăng cường tiếng Việt cho học sinh DTTS trước khi vào lớp 1 hai tuần trước khi khai giảng năm học và tăng cường tiếng Việt 2 tiết/tuần cho tất cả các khối lớp từ lớp 1 đến lớp 5 cho 35 tuần học/9 tháng học theo chương trình của Bộ Giáo dục và Đào tạo tại các cơ sở giáo dục có trên 50% học sinh DTTS trở lên. Chính sách được vận dụng để chi trả theo hình thức dạy tăng giờ theo Thông tư Liên tịch số 07/2013/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC ngày 08/3/2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chế độ trả lương dạy thêm giờ đối với nhà trường trong các cơ sở giáo dục công lập; sử dụng nguồn ngân sách chi thường xuyên hàng năm dành cho giáo dục.

6.3. Điều chỉnh chính sách của địa phương cho phù hợp với quy định

Tiến hành rà soát và điều chỉnh chế độ làm việc và các chính sách của tỉnh có liên quan đối với người học, người dạy trong các cơ sở giáo dục công lập nói chung và vùng DTTS và miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nói riêng nhằm đảm bảo sự phù hợp với quy định của pháp luật.

7. Công tác thông tin, truyền thông

Các ngành, các cấp của tỉnh, huyện (thành phố), xã (thị trấn) cần đổi mới công tác thông tin, tuyên truyền nhằm phổ biến, giáo dục và nâng cao nhận thức của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và nhân dân về chủ trương chính sách của Đảng, Quốc hội và Nhà nước đối với phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021 - 2030.

IV. DỰ KIẾN NGUỒN NGÂN SÁCH HỖ TRỢ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC MIỀN NÚI, VÙNG DTTS

1. Ngân sách tỉnh:

Tổng ngân sách ước tính hỗ trợ trong 5 năm cho cấp học phổ thông, chủ yếu là cấp tiểu học và HS thuộc diện bán trú cấp THCS không đủ điều kiện ăn, ở bán trú, với tổng kinh phí phục vụ cho Đề án là: 45 tỷ (44.968.327.495 đồng), bình quân mỗi năm tỉnh hỗ trợ chính sách đặc thù cho vùng DTTS là 9 tỷ đồng. Cụ thể như sau:

- Chính sách hỗ trợ gạo cho HS tiểu học vùng DTTS đặc biệt khó khăn (vùng III) để có điều kiện ở lại ăn trưa học cả ngày, không bỏ học: 23,7 tỷ đồng. (Biểu số 17)

- Chính sách hỗ trợ tiền lương tăng thêm cho GV dạy tăng cường tiếng Việt cho HS tiểu học vùng DTTS: 16,3 tỷ đồng. (Biểu số 18)

- Chính sách hỗ trợ gạo cho số HS THCS bán trú không đủ điều kiện được ăn, ở tại trường: 5,0 tỷ đồng. (Biểu số 19)

2. Huy động các nguồn lực tài chính từ bên ngoài:

- Từ các chương trình, dự án của các tổ chức phi chính phủ, nguồn tài trợ khác: ngành Giáo dục và Đào tạo chủ động phối hợp với các địa phương huy động các nguồn lực từ các chương trình, dự án của các tổ chức phi chính phủ, nguồn tài trợ khác để phục vụ cho việc xây dựng bếp ăn và các điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng học sinh tại các trường thuộc vùng DTTS, miền núi khu vực III.

- Từ nguồn xã hội hoá: huy động nguồn lực từ sự đóng góp của các tổ chức, doanh nghiệp trong ngoài tỉnh và sự tham gia của phụ huynh nhằm hỗ trợ cho cung cấp thực phẩm và hỗ trợ cho người tham gia cấp dưỡng cho hoạt động bán trú ăn trưa tại các trường tiểu học thuộc vùng DTTS, miền núi khu vực III.

Phần thứ tư TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Giáo dục và Đào tạo

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan triển khai thực hiện các chương trình, dự án, các chính sách đặc thù đối với vùng dân tộc thiểu số trên địa bàn miền núi của tỉnh giai đoạn 2021 – 2030 thuộc phạm vi quản lý;

Chịu trách nhiệm rà soát, tham mưu UBND tỉnh điều chỉnh, thay đổi các chính sách có liên quan của địa phương thuộc lĩnh vực giáo dục nhằm đảm bảo sự phù hợp với quy định của pháp luật.

Chủ trì phối hợp với các ngành và địa phương tham mưu UBND tỉnh uỷ, HĐND về các cơ chế chính sách đặc thù cho người học, người dạy trên địa bàn tỉnh, nhằm tạo động lực để nâng cao chất lượng giáo dục.

Tăng cường công tác quản lý, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ chuyên môn trong đó có đổi mới phương pháp dạy học của giáo viên và phương pháp tiếp cận kiến thức môn học của học sinh nhằm thực hiện tốt các mục tiêu đề ra. Không để tình trạng dạy thêm, học thêm tràn lan ngoài nhà trường, dẫn đến tình trạng tiêu cực trong giáo dục và gây bức xúc trong dư luận nhân dân.

Tiếp tục rà soát, sắp xếp mạng lưới trường lớp học thật hợp lý, đáp ứng mục tiêu phát triển giáo dục địa phương; tăng cường đầu tư cơ sở vật chất trường lớp học; tiếp tục thực hiện các chính sách đối với học sinh, giáo viên, đáp ứng nhu cầu dạy và học trên địa bàn DTTS, miền núi;

Chủ trì phối hợp với các địa phương trong việc rà soát, bố trí sắp xếp đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý nhằm xây dựng kế hoạch đề xuất các cấp có thẩm quyền để đảm bảo tỉ lệ giáo viên trên lớp theo quy định, đảm bảo hợp lý về cơ cấu

môn học, tỉ lệ học sinh trên giáo viên . . . để có điều kiện nâng cao chất lượng giáo dục.

Phối hợp với các sở, ban, ngành, địa phương tổ chức tuyên truyền, phổ biến các cơ chế, chính sách liên quan đến công tác dân tộc miền núi để nâng cao nhận thức, hiểu biết pháp luật cho đồng bào dân tộc thiểu số, vận động đồng bào thực hiện các chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, nâng cao ý thức trách nhiệm của đồng bào trong việc thực hiện các chương trình, chính sách giáo dục tại địa phương;

Chịu trách nhiệm đôn đốc, theo dõi, tổng kết, đánh giá và báo cáo định kỳ tình hình thực hiện Đề án cho các Bộ, ngành ở Trung ương và Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh. Đồng thời chịu trách nhiệm giải trình theo chức trách và nhiệm vụ giao trong việc thực hiện nhiệm vụ chính trị về phát triển giáo dục vùng DTTS, miền núi giai đoạn 2021- 2025 và tầm nhìn đến năm 2030.

2. Sở Nội vụ

Chủ trì, phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo và các địa phương tham mưu phân bổ số lượng người làm việc (biên chế giáo viên đứng lớp) trong các đơn vị sự nghiệp công lập trên cơ sở đề án xác định vị trí việc làm được cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt sau khi Bộ Nội vụ bổ sung số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định.

Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo tham mưu đề xuất cấp có thẩm quyền trong công tác đào tạo, bồi dưỡng viên chức nhằm đáp ứng chuẩn trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 hoặc giải quyết các chế độ chính sách cho nhà giáo nếu không đáp ứng yêu cầu quy định theo khung vị trí việc làm.

Chủ trì, phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo trong việc thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng biên chế đối với các đơn vị sự nghiệp ngành giáo dục và đào tạo theo quy định.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo và các đơn vị có liên quan cân đối, tham mưu bố trí vốn đầu tư công để hỗ trợ thực hiện Đề án theo quy định

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu rà soát, sửa đổi, xây dựng một số cơ chế, chính sách thu hút đầu tư và chính sách phát triển kinh tế - xã hội miền núi của tỉnh.

Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành địa phương kêu gọi, vận động, thu hút các nguồn hỗ trợ ODA, NGO, vốn đầu tư của các thành phần kinh tế để đầu tư hạ tầng giáo dục nhằm phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi.

4. Sở Tài chính

Tham mưu bố trí kinh phí theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và trong khả năng cân đối ngân sách địa phương.

Hướng dẫn các địa phương trong công tác xây dựng, thực hiện và thanh, quyết toán các nguồn vốn thuộc chương trình, dự án, chính sách đầu tư trên địa bàn.

Phối hợp với ngành Giáo dục và Đào tạo tham mưu cấp có thẩm quyền sửa đổi hoặc ban hành các chế độ đặc thù nhằm tạo động lực để nâng cao chất lượng giáo dục miền núi, vùng DTTS.

5. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức triển khai thực hiện Đề án vận động nguồn lực xã hội hỗ trợ trẻ em các xã đặc biệt khó khăn vùng dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2019 – 2025 theo Kế hoạch số 3313/KH-UBND ngày 05/08/2019 của UBND tỉnh.

6. Sở Thông tin và Truyền thông

Tăng cường chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan Báo chí, Đài truyền thanh các huyện, thành phố tuyên truyền kịp thời các quan điểm, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước có liên quan đến chính sách giáo dục nhằm phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021 - 2030.

Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo triển khai thực hiện triệt để về chuyển đổi số trong ngành Giáo dục và Đào tạo theo Đề án chuyển đổi số của tỉnh.

7. Ban dân tộc tỉnh

Chủ trì, phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, các sở, ngành và các địa phương tăng cường công tác truyền thông nâng cao nhận thức về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021 –2025 và định hướng đến năm 2030.

Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, các Sở ngành liên quan kiểm tra việc thực hiện Đề án.

8. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

Chỉ đạo và thực hiện đúng đủ các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước có liên quan đến giáo dục thuộc thẩm quyền; trong đó, chú trọng các chính sách thuộc đối tượng là người DTTS, miền núi, vùng đặc biệt khó khăn.

Cụ thể hoá mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của Đề án thành kế hoạch triển khai thực hiện sao cho phù hợp với tình hình thực tiễn của địa phương; tăng cường công tác kiểm tra đánh giá tình hình thực hiện Đề án và báo cáo kết quả triển khai thực hiện định kỳ theo quy định, nhằm đảm bảo thực hiện đạt và vượt các mục tiêu đề ra.

Huy động, lồng ghép, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đầu tư, các chương trình, chính sách phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS, miền núi trên địa bàn.

Tiếp tục thực hiện Đề án sắp xếp mạng lưới trường, lớp học theo thẩm quyền thật hợp lý, khoa học, đảm bảo điều kiện để tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng, nâng cao chất lượng giáo dục vùng DTTS, miền núi.

Tập trung chỉ đạo quyết liệt công tác vận động trẻ em trong độ tuổi đến trường, khắc phục tình trạng học sinh bỏ học, nghỉ học cách nhật.

Duy trì kết quả đạt chuẩn quốc gia và từng bước nâng cao chất lượng công tác phổ cập giáo dục – xóa mù chữ.

Tăng cường tuyên truyền, vận động, hướng dẫn người dân trên địa bàn các xã miền núi, vùng DTTS nâng cao ý thức tự chủ, nâng cao trình độ học vấn, tham gia xóa mù chữ, tăng cường bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng về sản xuất và tổ chức đời sống, vươn lên phát triển kinh tế, thoát nghèo, xây dựng đời sống văn hóa mới, gia đình khá giả, hạnh phúc.

9. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các hội đoàn thể có liên quan

Phối hợp với các sở, ngành, địa phương đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức và phổ biến các chính sách có liên quan để người dân biết, thực hiện Đề án phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021 – 2030 của Chính phủ.

Đề nghị Tỉnh đoàn Thanh niên thành lập các Đội Thanh niên tình nguyện tham gia phong trào Thanh niên tình nguyện tham gia phong trào phổ cập giáo dục – xóa mù chữ tại vùng DTTS, miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; phối hợp cùng các Sở, Ban ngành có liên quan tham gia giáo dục kỹ năng sống, lối sống lành mạnh, giáo dục giới tính cho thanh thiếu niên nhằm thay đổi nhận thức, từng bước loại bỏ các hủ tục lạc hậu, góp phần giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc vùng đồng bào DTTS, miền núi./.

THỐNG KÊ MẠNG LƯỚI TRƯỜNG LỚP NĂM HỌC 2020 -2021 THUỘC HỆ THỐNG CÔNG LẬP

TT	CẤP HỌC	Tổng số Trường	Trường Đạt chuẩn quốc gia	Lớp	Học sinh	Đội ngũ cán bộ viên chức				Phòng học			
						T. Số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		
							CBQL	GV	NV		Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm
	Toàn tỉnh	278	125	4.266	140.003	8.241	557	6.804	880	3.731	3.060	655	16
1	Mầm non	64	23	586	27.010	1.218	128	985	105	632	352	279	1
2	Tiểu học	133	67	2.208	59.645	3.554	255	2.922	377	2.012	1.672	327	13
3	Trung học cơ sở	62	25	1.024	36.298	2.355	122	1.928	305	836	785	49	2
	<i>Chia ra</i>												
	<i>-Liên cấp TH+ THCS</i>	9	5	89	3.101	247	18	180	49	94	91	3	
	<i>-Bán trú</i>	8	1	61	1.668	191	18	137	36	85	85		
	<i>-Nội trú</i>	3	0	35	1.104	142	8	81	53	35	35		
4	Trung học phổ thông	19	10	448	17.050	1.114	52	969	93	251	251		
	<i>Chia ra</i>					0							
	<i>-Liên cấp THCS+THPT</i>	3		28	989	78	4	61	13	41	41		
	<i>-Nội trú</i>	2		15	475	55	5	35	15	15	15		

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN

THỐNG KÊ ĐỘI NGŨ GIÁO VIÊN VÀ PHÒNG HỌC
NĂM HỌC: 2021-2022

Biểu 1b

STT	Cấp học	Tổng số trường	Tổng số lớp	Cán bộ GVCNV					Tỉ lệ GV/lớp	Thừa (-) Thiếu (+) so với định mức	Phòng học				
				Tổng số	Trong đó						Tổng số	Chia ra			TL lớp/phòng
					CBQL	Giáo viên	Giáo viên đoàn đội	Nhân viên				Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm	
	Cộng	278	4.266	8.241	557	6.606	198	880	<i>1.55</i>	1.074	3.731	3.060	655	16	0.87
1	Mầm non	64	586	1.218	128	985		105	<i>1.68</i>	304	632	352	279	1	1.08
2	Tiểu học	133	2.208	3.554	255	2.789	133	377	<i>1.26</i>	523	2.012	1.672	327	13	0.91
3	Trung học cơ sở	62	1.024	2.355	122	1.864	64	305	<i>1.82</i>	184	836	785	49	2	0.82
4	Trung học phổ thông	19	448	1.114	52	968	1	93	<i>2.16</i>	62	251	251			0.56

**THỐNG KÊ TRẺ ĐẾN TRƯỜNG TRONG ĐỘ TUỔI MẦM NON
NĂM HỌC 2020-2021**

III.	Trẻ em	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập				Tư thực			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng	Nữ			Tổng	Nữ			Tổng	Nữ
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
3.1.	Quy mô trẻ	người	87	27,010	12,843	6,648	3,283	16,506	7,991	6,083	3,027	10,504	4,852	565	256
3.1.1.	Trẻ em nhà trẻ	người	88	4,100	1,800	352	163	381	179	72	34	3,719	1,621	280	129
	Chia ra theo vùng:														
	- Trung du, đồng bằng, thành phố	người	89	4,015	1,758	301	139	296	137	21	10	3,719	1,621	280	129
	- Miền núi, vùng sâu, hải đảo	người	90	85	42	51	24	85	42	51	24				
	Trong đó														
	- Học 2 buổi/ngày	người	91	3,914	1,721	339	157	338	157	72	34	3,576	1,564	267	123
	- Bán trú (có tổ chức ăn trưa)	người	92	3,371	1,509	328	153	328	149	71	33	3,043	1,360	257	120
	- Khuyết tật học hòa nhập	người	93												
	- Học trong nhóm trẻ độc lập	người	94	2,653	1,150	248	117					2,653	1,150	248	117
3.1.2.	Trẻ em mẫu giáo	người	95	22,910	11,043	6,296	3,120	16,125	7,812	6,011	2,993	6,785	3,231	285	127
	Chia ra theo vùng:														
	- Trung du, đồng bằng, thành phố	người	96	20,941	10,099	4,498	2,242	14,156	6,868	4,213	2,115	6,785	3,231	285	127
	- Miền núi, vùng sâu, hải đảo	người	97	1,969	944	1,798	878	1,969	944	1,798	878				
	Trong đó														
	- Học 2 buổi/ngày	người	98	21,708	10,455	6,040	2,994	15,385	7,439	5,783	2,877	6,323	3,016	257	117
	- Bán trú (có tổ chức ăn trưa)	người	99	17,075	8,211	4,803	2,376	12,451	5,994	4,650	2,304	4,624	2,217	153	72
	- Khuyết tật học hòa nhập	người	100	5	3	4	3	4	3	4	3	1			
	- Học trong lớp mẫu giáo độc lập	người	101	2,021	968	52	20					2,021	968	52	20
	- Trẻ học lớp mẫu giáo 5 tuổi	người	102	12,062	5,770	3,919	1,926	9,935	4,783	3,836	1,882	2,127	987	83	44
3.2.	Quy mô trẻ chia theo độ tuổi			27,010	12,843	6,648	3,283	16,506	7,991	6,083	3,027	10,504	4,852	565	256
3.2.1.	Trẻ em nhà trẻ	người	103	4,100	1,800	352	163	381	179	72	34	3,719	1,621	280	129
	- Trẻ từ 3 đến 12 tháng	người	104	72	31	7	1	1	1			71	30	7	1
	- Trẻ từ 13 đến 24 tháng	người	105	1,085	468	101	41	116	54	22	13	969	414	79	28
	- Trẻ từ 25 đến 36 tháng	người	106	1,847	835	167	82	250	117	42	17	1,597	718	125	65
	- Trẻ trên 36 tháng	người	107	1,091	465	77	39	14	7	8	4	1,077	458	69	35
3.2.2.	Trẻ em mẫu giáo	người	108	22,910	11,043	6,296	3,120	16,125	7,812	6,011	2,993	6,785	3,231	285	127
	- Trẻ dưới 3 tuổi	người	109	1,660	792	342	176	724	357	299	156	936	435	43	20
	- Trẻ từ 3 đến 4 tuổi	người	110	5,280	2,582	1,207	640	2,080	1,516	1,211	618	2,200	1,070	86	21

THỐNG KÊ TRẺ ĐẾN TRƯỜNG TRONG ĐỘ TUỔI MẦM NON
NĂM HỌC 2020-2021

III.	Trẻ em	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập				Tự thực			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng	Nữ			Tổng	Nữ			Tổng	Nữ
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
3.1.	Quy mô trẻ	người	87	27,010	12,843	6,648	3,283	16,506	7,991	6,083	3,027	10,504	4,852	565	256
3.1.1.	Trẻ em nhà trẻ	người	88	4,100	1,800	352	163	381	179	72	34	3,719	1,621	280	129
	Chia ra theo vùng:														
	- Trung du, đồng bằng, thành phố	người	89	4,015	1,758	301	139	296	137	21	10	3,719	1,621	280	129
	- Miền núi, vùng sâu, hải đảo	người	90	85	42	51	24	85	42	51	24				
	Trong đó														
	- Học 2 buổi/ngày	người	91	3,914	1,721	339	157	338	157	72	34	3,576	1,564	267	123
	- Bán trú (có tổ chức ăn trưa)	người	92	3,371	1,509	328	153	328	149	71	33	3,043	1,360	257	120
	- Khuyết tật học hòa nhập	người	93												
	- Học trong nhóm trẻ độc lập	người	94	2,653	1,150	248	117					2,653	1,150	248	117
3.1.2.	Trẻ em mẫu giáo	người	95	22,910	11,043	6,296	3,120	16,125	7,812	6,011	2,993	6,785	3,231	285	127
	Chia ra theo vùng:														
	- Trung du, đồng bằng, thành phố	người	96	20,941	10,099	4,498	2,242	14,156	6,868	4,213	2,115	6,785	3,231	285	127
	- Miền núi, vùng sâu, hải đảo	người	97	1,969	944	1,798	878	1,969	944	1,798	878				
	Trong đó														
	- Học 2 buổi/ngày	người	98	21,708	10,455	6,040	2,994	15,385	7,439	5,783	2,877	6,323	3,016	257	117
	- Bán trú (có tổ chức ăn trưa)	người	99	17,075	8,211	4,803	2,376	12,451	5,994	4,650	2,304	4,624	2,217	153	72
	- Khuyết tật học hòa nhập	người	100	5	3	4	3	4	3	4	3	1			
	- Học trong lớp mẫu giáo độc lập	người	101	2,021	968	52	20					2,021	968	52	20
	- Trẻ học lớp mẫu giáo 5 tuổi	người	102	12,062	5,770	3,919	1,926	9,935	4,783	3,836	1,882	2,127	987	83	44
3.2.	Quy mô trẻ chia theo độ tuổi			27,010	12,843	6,648	3,283	16,506	7,991	6,083	3,027	10,504	4,852	565	256
3.2.1.	Trẻ em nhà trẻ	người	103	4,100	1,800	352	163	381	179	72	34	3,719	1,621	280	129
	- Trẻ từ 3 đến 12 tháng	người	104	72	31	7	1	1	1			71	30	7	1
	- Trẻ từ 13 đến 24 tháng	người	105	1,085	468	101	41	116	54	22	13	969	414	79	28
	- Trẻ từ 25 đến 36 tháng	người	106	1,847	835	167	82	250	117	42	17	1,597	718	125	65
	- Trẻ trên 36 tháng	người	107	1,091	465	77	39	14	7	8	4	1,077	458	69	35
3.2.2.	Trẻ em mẫu giáo	người	108	22,910	11,043	6,296	3,120	16,125	7,812	6,011	2,993	6,785	3,231	285	127
	- Trẻ dưới 3 tuổi	người	109	1,660	792	342	176	724	357	299	156	936	435	43	20
	- Trẻ từ 3 đến 4 tuổi	người	110	5,289	2,586	1,297	649	3,089	1,516	1,211	618	2,200	1,070	86	31

	- Trẻ từ 4 đến 5 tuổi	người	111	8,941	4,329	2,567	1,255	6,658	3,237	2,451	1,196	2,283	1,092	116	59
	- Trẻ từ 5 đến 6 tuổi	người	112	7,009	3,330	2,090	1,040	5,651	2,700	2,050	1,023	1,358	630	40	17
	- Trẻ trên 6 tuổi	người	113	11	6			3	2			8	4		
3.3.	Tình trạng dinh dưỡng trẻ em			27,010	12,843	6,648	3,283	16,506	7,991	6,083	3,027	10,504	4,852	565	256
3.3.1.	Trẻ em nhà trẻ được kiểm tra sức khỏe và đánh giá tình trạng dinh dưỡng	người	114	2,364	1,104	203	99	365	172	72	34	1,999	932	131	65
	Trong đó:														
	- Trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	người	115	68	31	23	11	29	12	17	6	39	19	6	5
	- Trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	người	116	69	34	22	11	30	14	17	7	39	20	5	4
	- Trẻ suy dinh dưỡng thể còi cọc	người	117	12	4	5	2	9	1	3		3	3	2	2
	- Trẻ thừa cân, béo phì	người	118	6	3	1	1	4	1			2	2	1	1
3.3.2.	Trẻ em mẫu giáo được kiểm tra sức khỏe và đánh giá tình trạng dinh dưỡng	người	119	17,664	8,574	5,428	2,705	14,706	7,146	5,318	2,654	2,958	1,428	110	51
	Trong đó:														
	- Trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	người	120	1,353	708	941	489	1,319	688	940	488	34	20	1	1
	- Trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	người	121	1,313	661	949	485	1,279	641	948	484	34	20	1	1
	- Trẻ suy dinh dưỡng thể còi cọc	người	122	226	119	147	88	217	118	147	88	9	1		
	- Trẻ thừa cân, béo phì	người	123	258	87	27	11	222	76	22	16	25	7	4	1

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

Biểu 3

THỐNG KÊ QUY MÔ HỌC SINH CẤP TIỂU HỌC GIAI ĐOẠN 2016-2020

Khối lớp/Năm học	T.số HS đầu năm	Chia ra			T.số HS cuối năm	Chia ra			Số bỏ học					Ghi chú	
		Nữ	DTTS	Nữ DTTS		Nữ	DTTS	Nữ DTTS	T.số	Trong đó HS thuộc diện					
										HS nữ	HS DTTS	Hộ nghèo	Cận nghèo		Khác
2016-2017	55.144	26.444	16.372	7.960	54.243	26.191	16.236	10.708	105	24	44	5	0	25	
1	10.698	5.047	3.697	1.712	10.644	4.958	3.656	1.693	21	6	11	0	0	10	
2	11.762	5.650	3.417	1.684	11.579	5.625	3.417	4.485	9	5	4	0	0	5	
3	11.069	5.272	3.164	1.466	10.892	5.238	3.139	1.466	17	2	11	1	0	5	
4	10.858	5.254	3.120	1.577	10.619	5.231	3.104	1.567	25	4	8	2	0	1	
5	10.757	5.221	2.974	1.521	10.509	5.139	2.920	1.497	33	7	10	2	0	4	
2017-2018	55.307	26.535	16.445	8.007	54.556	26.560	16.383	7.985	97	41	55	6	2	17	
1	12.488	5.806	3.830	1.842	12.461	5.975	3.866	1.873	33	17	24	3	1	1	
2	10.078	4.861	3.208	1.525	9.821	4.703	3.158	1.486	12	6	5	1	0	4	
3	11.424	5.525	3.320	1.644	11.306	5.557	3.338	1.651	8	3	6	0	1	2	
4	10.823	5.143	3.068	1.429	10.674	5.191	3.050	1.448	17	7	9	0	0	5	
5	10.494	5.200	3.019	1.567	10.294	5.134	2.971	1.527	27	8	11	2	0	5	
2018-2019	57.402	27.569	17.127	8.411	56.572	27.563	16.883	8.314	79	24	32	6	2	25	
1	14.066	6.779	4.284	2.141	13.957	6.745	4.221	2.107	11	4	3	2	0	4	
2	11.596	5.610	3.393	1.677	11.490	5.608	3.319	1.654	9	2	4	0	1	3	
3	9.833	4.580	3.131	1.490	9.572	4.608	3.106	1.471	17	1	10	2	1	4	
4	11.272	5.522	3.321	1.658	11.196	5.513	3.280	1.647	18	9	7	2	0	7	
5	10.635	5.078	2.998	1.445	10.357	5.089	2.957	1.435	24	8	8	0	0	7	
2019-2020	58.728	28.321	17.299	8.684	58.306	28.143	17.225	8.664	83	35	28	5	2	37	
1	12.896	6.267	4.236	2.038	12.824	6.233	4.228	2.039	18	8	3	0	0	14	
2	13.218	6.389	3.623	1.881	13.153	6.362	3.591	1.879	10	3	4	1	0	6	
3	11.625	5.587	3.256	1.649	11.562	5.552	3.255	1.644	9	4	3	0	0	2	
4	9.735	4.583	3.008	1.469	9.633	4.551	2.994	1.463	12	7	3	0	0	6	
5	11.254	5.495	3.176	1.647	11.134	5.445	3.157	1.639	34	13	15	4	2	9	
2020-2021	59.645	28.946	17.838	8.753	59.613	28.940	17.831	8.746	32	6	7	13	0	18	
1	12.930	6.308	4.308	2.039	12.920	6.308	4.306	2.037	10	0	2	2	0	7	
2	12.432	5.971	3.671	1.756	12.429	5.970	3.671	1.756	3	1	0	3	0	3	
3	13.119	6.443	3.609	1.875	13.114	6.442	3.608	1.874	5	1	1	2	0	2	
4	11.567	5.621	3.253	1.629	11.558	5.619	3.250	1.626	9	2	3	2	0	4	
5	9.507	4.602	2.907	1.454	9.502	4.601	2.906	1.452	5	2	1	4	0	2	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

Biểu 3

THỐNG KÊ QUY MÔ HỌC SINH CẤP TIỂU HỌC GIAI ĐOẠN 2016-2020

Khối lớp/Năm học	T.số HS đầu năm	Chia ra			T.số HS cuối năm	Chia ra			Số bỏ học						Ghi chú
		Nữ	DTTS	Nữ DTTS		Nữ	DTTS	Nữ DTTS	T.số	Trong đó HS thuộc diện					
										HS nữ	HS DTTS	Hộ nghèo	Cận nghèo	Khác	
2016-2017	55.144	26.444	16.372	7.960	54.243	26.191	16.236	10.708	105	24	44	5	0	25	
1	10.698	5.047	3.697	1.712	10.644	4.958	3.656	1.693	21	6	11	0	0	10	
2	11.762	5.650	3.417	1.684	11.579	5.625	3.417	4.485	9	5	4	0	0	5	
3	11.069	5.272	3.164	1.466	10.892	5.238	3.139	1.466	17	2	11	1	0	5	
4	10.858	5.254	3.120	1.577	10.619	5.231	3.104	1.567	25	4	8	2	0	1	
5	10.757	5.221	2.974	1.521	10.509	5.139	2.920	1.497	33	7	10	2	0	4	
2017-2018	55.307	26.535	16.445	8.007	54.556	26.560	16.383	7.985	97	41	55	6	2	17	
1	12.488	5.806	3.830	1.842	12.461	5.975	3.866	1.873	33	17	24	3	1	1	
2	10.078	4.861	3.208	1.525	9.821	4.703	3.158	1.486	12	6	5	1	0	4	
3	11.424	5.525	3.320	1.644	11.306	5.557	3.338	1.651	8	3	6	0	1	2	
4	10.823	5.143	3.068	1.429	10.674	5.191	3.050	1.448	17	7	9	0	0	5	
5	10.494	5.200	3.019	1.567	10.294	5.134	2.971	1.527	27	8	11	2	0	5	
2018-2019	57.402	27.569	17.127	8.411	56.572	27.563	16.883	8.314	79	24	32	6	2	25	
1	14.066	6.779	4.284	2.141	13.957	6.745	4.221	2.107	11	4	3	2	0	4	
2	11.596	5.610	3.393	1.677	11.490	5.608	3.319	1.654	9	2	4	0	1	3	
3	9.833	4.580	3.131	1.490	9.572	4.608	3.106	1.471	17	1	10	2	1	4	
4	11.272	5.522	3.321	1.658	11.196	5.513	3.280	1.647	18	9	7	2	0	7	
5	10.635	5.078	2.998	1.445	10.357	5.089	2.957	1.435	24	8	8	0	0	7	
2019-2020	58.728	28.321	17.299	8.684	58.306	28.143	17.225	8.664	83	35	28	5	2	37	
1	12.896	6.267	4.236	2.038	12.824	6.233	4.228	2.039	18	8	3	0	0	14	
2	13.218	6.389	3.623	1.881	13.153	6.362	3.591	1.879	10	3	4	1	0	6	
3	11.625	5.587	3.256	1.649	11.562	5.552	3.255	1.644	9	4	3	0	0	2	
4	9.735	4.583	3.008	1.469	9.633	4.551	2.994	1.463	12	7	3	0	0	6	
5	11.254	5.495	3.176	1.647	11.134	5.445	3.157	1.639	34	13	15	4	2	9	
2020-2021	59.645	28.946	17.838	8.753	59.613	28.940	17.831	8.746	32	6	7	13	0	18	
1	12.930	6.308	4.308	2.039	12.920	6.308	4.306	2.037	10	0	2	2	0	7	
2	12.432	5.971	3.671	1.756	12.429	5.970	3.671	1.756	3	1	0	3	0	3	
3	13.119	6.443	3.609	1.875	13.114	6.442	3.608	1.874	5	1	1	2	0	2	
4	11.567	5.621	3.253	1.629	11.558	5.619	3.250	1.626	9	2	3	2	0	4	
5	9.507	4.602	2.907	1.454	9.502	4.601	2.906	1.452	5	0	1	4	0	0	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

Biểu 4

THỐNG KÊ QUY MÔ HỌC SINH TRUNG HỌC CƠ SỞ GIAI ĐOẠN 2016-2020

Khối lớp/Năm học	T.số HS đầu năm	Chia ra			T.số HS cuối năm	Chia ra			Số bỏ học					Ghi chú	
		Nữ	DTTS	Nữ DTTS		Nữ	DTTS	Nữ DTTS	T.số	Trong đó HS thuộc diện					
										HS nữ	HS DTTS	Hộ nghèo	Cận nghèo		Khác
2016-2017	35.985	18.555	8.303	4.477	35.194	17.803	7.860	4.273	791	204	325	73	62	37	
6	10.390	5.106	2.568	1.329	10.191	4.843	2.392	1.202	199	59	107	25	21	12	
7	9.252	4.645	2.137	1.133	9.122	4.521	2.011	1.082	130	46	82	20	14	4	
8	8.748	4.674	1.948	1.118	8.489	4.487	1.864	1.087	259	65	83	16	18	12	
9	7.595	4.130	1.649	898	7.392	3.952	1.592	902	203	34	53	12	9	9	
2017-2018	36.271	18.330	8.254	4.460	35.186	17.881	7.769	4.316	1.085	449	485	82	55	43	
6	10.074	4.809	2.489	1.301	9.808	4.716	2.321	1.240	266	93	168	28	19	19	
7	9.567	4.810	2.206	1.168	9.274	4.650	2.079	1.143	293	160	127	27	21	7	
8	8.719	4.442	1.894	1.000	8.400	4.290	1.792	970	319	152	102	21	7	13	
9	7.911	4.270	1.665	991	7.704	4.225	1.577	963	207	45	88	6	8	4	
2018-2019	35.917	18.243	8.336	4.495	35.070	17.845	7.903	4.306	847	398	433	63	51	43	
6	9.838	4.927	2.525	1.300	9.608	4.833	2.360	1.254	230	94	165	21	20	20	
7	9.384	4.690	2.217	1.183	9.174	4.586	2.110	1.122	210	104	107	18	14	10	
8	8.766	4.524	1.971	1.109	8.503	4.399	1.870	1.050	263	125	101	14	12	8	
9	7.929	4.102	1.623	902	7.785	4.027	1.563	880	144	75	60	10	5	5	
2019-2020	35.313	18.069	8.448	4.523	34.478	17.864	7.947	4.376	835	205	501	79	79	49	
6	9.547	4.842	2.418	1.210	9.274	4.781	2.253	1.172	273	61	165	26	23	15	
7	9.131	4.649	2.213	1.173	8.877	4.576	2.080	1.160	254	73	133	26	27	17	
8	8.677	4.387	2.035	1.128	8.445	4.338	1.897	1.066	232	49	138	15	12	7	
9	7.958	4.192	1.783	1.013	7.882	4.170	1.718	978	76	22	65	12	17	10	
2020-2021	36.298	18.204	8.329	4.553	36.042	18.119	8.203	4.528	256	85	126	61	77	30	
6	10.398	5.231	2.424	1.366	10.288	5.181	2.366	1.284	110	50	58	25	24	12	
7	9.236	4.582	2.138	1.131	9.181	4.567	2.115	1.120	55	15	23	13	23	4	
8	8.714	4.320	2.027	1.063	8.709	4.320	2.022	1.081	5	0	5	15	17	9	
9	7.950	4.071	1.740	902	7.864	4.051	1.700	1.042	86	20	40	8	12	5	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

Biểu 5

THỐNG KÊ QUY MÔ HỌC SINH TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CÔNG LẬP GIAI ĐOẠN 2016-2020

Khối lớp	2016-2017				2017-2018				2018-2019				2019-2020				2020-2021				Ghi chú
	T.số HS đầu năm	T.số HS cuối năm	số HS bỏ học	Tr. đó HS DTTS bỏ học	T.số HS đầu năm	T.số HS cuối năm	số HS bỏ học	Tr. đó HS DTTS bỏ học	T.số HS đầu năm	T.số HS cuối năm	số HS bỏ học	Tr. đó HS DTTS bỏ học	T.số HS đầu năm	T.số HS cuối năm	số HS bỏ học	Tr. đó HS DTTS bỏ học	T.số HS đầu năm	T.số HS cuối năm	số HS bỏ học	Tr. đó HS DTTS bỏ học	
	15.789	15.166	623	200	16.123	15.568	555	203	16.241	15.838	403	164	16.576	16.323	253	226	17.050	16.919	131	65	
10	5.940	5.548	392	130	5.899	5.532	367	135	6.065	5.837	228	100	6.014	5.861	153	119	6.121	6.032	89	42	
11	5.337	5.168	169	57	5.143	5.002	141	55	5.257	5.130	127	46	5.583	5.533	50	82	5.577	5.552	25	13	
12	4.512	4.450	62	13	5.081	5.034	47	13	4.919	4.871	48	18	4.979	4.929	50	25	5.352	5.335	17	10	

**TỔNG HỢP TÌNH HÌNH SỐ LIỆU CÔNG TÁC CHỐNG MÙ CHỮ
NINH THUẬN NĂM 2020**

TT	Tên đơn vị	Tổng dân số				Dân số từ 15 - 25 tuổi				Dân số từ 15 - 25 tuổi mù chữ															
										Mức độ 1 (Chưa hoàn thành lớp 3)								Mức độ 2 (Chưa hoàn thành lớp 5)							
		TSố	Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	TSố	Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	TSố	Tỷ lệ %	Nữ	Tỷ lệ %	Dân tộc	Tỷ lệ %	Nữ dân tộc	Tỷ lệ %	TSố	Tỷ lệ %	Nữ	Tỷ lệ %	Dân tộc	Tỷ lệ %	Nữ dân tộc	Tỷ lệ %
1	Huyện Bác Ái	28964	14628	25979	13314	5814	3152	5384	2977	266	4.58	151	56.8	255	95.9	148	95.86	344	5.92	185	53.8	332	96.5	182	96.5
2	Huyện Ninh Hải	100723	48256	9236	4377	15872	8229	1461	724	358	2.26	206	57.5	102	28.5	55	28.49	460	2.9	249	54.1	119	25.9	63	25.9
3	Huyện Ninh Phước	140986	66531	46183	22143	24425	11833	8850	4311	324	1.33	175	54	88	27.2	39	27.16	380	1.56	196	51.6	113	29.7	51	29.7
4	Huyện Ninh Sơn	76461	35317	17659	8471	12366	5804	2389	1241	50	0.4	28	56	13	26	10	26	84	0.68	42	50	42	50	23	50
5	Huyện Thuận Bắc	42314	20921	28237	14210	6752	3471	4427	2374	285	4.22	123	43.2	257	90.2	109	90.18	739	10.9	321	43.4	664	89.9	288	89.9
6	Huyện Thuận Nam	61013	28996	17247	8617	9758	4956	3474	1763	29	0.3	25	86.2	8	27.6	8	27.59	381	3.9	178	46.7	59	15.5	31	15.5
7	Thành phố Phan Rang	169962	78581	1823	808	23275	10481	307	128	144	0.62	79	54.9	1	0.69	1	0.69	491	2.11	208	42.4	4	0.81	1	0.81
8	Cộng	620423	293230	146364	71940	98262	47926	26292	13518	1456	1.48	787	54.1	724	49.7	370	25.41	2879	2.93	1379	47.9	1333	46.3	639	22.2

TT	Tên đơn vị	Dân số từ 15 - 35 tuổi				Dân số từ 15 - 35 tuổi mù chữ															
						Mức độ 1 (Chưa hoàn thành lớp 3)								Mức độ 2 (Chưa hoàn thành lớp 5)							
		TSố	Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	TSố	Tỷ lệ %	Nữ	Tỷ lệ %	Dân tộc	Tỷ lệ %	Nữ dân tộc	Tỷ lệ %	TSố	Tỷ lệ %	Nữ	Tỷ lệ %	Dân tộc	Tỷ lệ %	Nữ dân tộc	Tỷ lệ %
1	Huyện Bác Ái	11169	5924	10087	5431	1166	10.44	590	50.6	1038	89	525	89	1910	17.1	970	50.79	1765	92.4	900	92.4
2	Huyện Ninh Hải	41992	20611	3696	1731	1474	3.51	733	49.73	332	22.5	174	22.5	2292	5.46	1094	47.73	375	16.4	191	16.4
3	Huyện Ninh Phước	57835	27820	19156	9256	1574	2.72	876	55.65	371	23.6	193	23.6	1960	3.39	1057	53.93	484	24.7	256	24.7
4	Huyện Ninh Sơn	28663	13175	6266	3033	219	0.76	75	34.25	39	17.8	15	17.8	400	1.4	146	36.5	146	36.5	60	36.5
5	Huyện Thuận Bắc	16101	8092	10641	5436	863	5.36	421	48.78	714	82.7	346	82.7	3461	21.5	1661	47.99	2963	85.6	1426	85.6
6	Huyện Thuận Nam	24967	12137	7347	3700	126	0.5	83	65.87	43	34.1	34	34.1	3488	14	1650	47.31	475	13.6	255	13.6
7	Thành phố Phan Rang	60523	27970	561	252	1240	2.05	673	54.27	3	0.24	1	0.24	3751	6.2	1593	42.47	7	0.19	2	0.19
8	Cộng	241250	115729	57754	28839	6662	2.76	3451	51.8	2540	38.1	1288	19.3	17262	7.16	8171	47.34	6215	36	3090	17.9

TT	Tên đơn vị	Dân số từ 15 - 60 tuổi				Dân số từ 15 - 60 tuổi mù chữ															
						Mức độ 1 (Chưa hoàn thành lớp 3)								Mức độ 2 (Chưa hoàn thành lớp 5)							
		TSố	Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	TSố	Tỷ lệ %	Nữ	Tỷ lệ %	Dân tộc	Tỷ lệ %	Nữ dân tộc	Tỷ lệ %	TSố	Tỷ lệ %	Nữ	Tỷ lệ %	Dân tộc	Tỷ lệ %	Nữ dân tộc	Tỷ lệ %
1	Huyện Bắc Ái	18059	9236	15969	8317	3341	18.5	1677	50.19	3053	91.4	1557	91.4	6175	34.2	3128	50.66	5793	93.8	2965	93.8
2	Huyện Ninh Hải	76882	37051	6838	3198	3610	4.7	1775	49.17	694	19.2	338	19.2	7688	10.0	3826	49.77	844	11	418	11
3	Huyện Ninh Phước	104340	49404	32987	15843	5583	5.35	2925	52.39	1770	31.7	994	31.7	7273	6.97	3876	53.29	2349	32.3	1364	32.3
4	Huyện Ninh Sơn	53925	24913	11131	5356	686	1.27	301	43.88	199	29	98	29	1943	3.6	898	46.22	738	38	345	38
5	Huyện Thuận Bắc	27831	13849	17705	8968	2648	9.51	1343	50.72	1889	71.3	956	71.3	9442	33.9	4675	49.51	7533	79.8	3759	79.8
6	Huyện Thuận Nam	44119	20931	12339	6174	405	0.92	213	52.59	165	40.7	98	40.7	12743	28.9	6014	47.19	2257	17.7	1239	17.7
7	Thành phố Phan Rang	124143	57769	1082	465	3849	3.1	1972	51.23	22	0.57	9	0.57	11332	9.13	5309	46.85	29	0.26	11	0.26
8	Cộng	449299	213153	98051	48321	20122	4.48	10206	50.72	7792	38.7	4050	20.1	56596	12.6	27726	48.99	19543	34.5	10101	17.9

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN

Biểu 7 a

**THỐNG KÊ NHÂN SỰ THEO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN NGHIỆP VỤ CÁN BỘ QUẢN LÝ, GIÁO VIÊN
NĂM HỌC: 2021-2022**

STT	Đơn vị	Nhân sự chia theo chức vụ					Cán bộ quản lý chia theo trình độ chuyên môn nghiệp vụ										Giáo viên chia theo trình độ chuyên môn nghiệp vụ													
		Tổng số	Hiệu trưởng	Phó hiệu trưởng	Giáo viên	Nhân viên	Tổng số	Tiến sĩ		Thạc sĩ		Đại học		Cao đẳng		Trung cấp		Tổng số	Tiến sĩ		Thạc sĩ		Đại học		Cao đẳng		Trung cấp		Khác	
								SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL		SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
	Cộng	8.241	258	299	6.804	880	557	2	0.4%	13	2.3%	527	94.6%	15	2.7%	0	0%	6.804	0	0%	125	1.8%	5.466	80.3%	1.094	16.1%	117	1.7%	2	0.03%
	Mầm non	1.218	60	68	985	105	128	0	0.0%	0	0.0%	123	96.1%	5	3.9%	0		985			0.0%	674	68.4%	250	25.4%	61	6.2%			
	Tiểu học	3.554	127	128	2.922	377	255	0	0.0%	1	0.4%	247	96.9%	7	2.7%	0		2.922			0.0%	2.352	80.5%	513	17.6%	55	1.9%	2	0.07%	
	Trung học cơ sở	2.355	53	69	1.928	305	122	0	0.0%	1	0.8%	118	96.7%	3	2.5%	0		1.928			4	0.2%	1.592	82.6%	331	17.2%	1	0.1%		
	Trung học phổ thông	1.114	18	34	969	93	52	2	3.8%	11	21.2%	39	75.0%	0	0.0%	0		969			121	12.5%	848	87.5%		0.0%				

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

Biểu 7b

**THỐNG KÊ NHÂN SỰ DÂN TỘC THIỂU SỐ
NĂM HỌC: 2021-2022**

STT	Đơn vị	CB-GV-NV			Hiệu trưởng			Phó Hiệu trưởng			Giáo viên			Nhân viên		
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
			DTTS	TL		DTTS	TL		DTTS	TL		DTTS	TL		DTTS	TL
	Cộng	8.241	1913	23.2%	258	32	12.4%	299	43	14.4%	6.804	1601	23.5%	880	237	26.9%
1	Mầm non	1.218	332	27.3%	60	7	11.7%	68	4	5.9%	985	291	29.5%	105	30	28.6%
2	Tiểu học	3.554	868	24.4%	127	19	15.0%	128	22	17.2%	2.922	705	24.1%	377	122	32.4%
3	THCS	2.355	486	20.6%	53	5	9.4%	69	13	18.8%	1.928	398	20.6%	305	70	23.0%
4	THPT	1.114	227	20.4%	18	1	5.6%	34	4	11.8%	969	207	21.4%	93	15	16.1%

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

THỐNG KÊ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC TRUNG HỌC CƠ SỞ GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

Biểu 9

Chất lượng giáo dục	Năm học 2016-2017					Năm học 2017-2018					Năm học 2018-2019					Năm học 2019-2020					Năm học 2020-2021				
	T.số HS	Trong đó			Tỷ lệ %	T.số HS	Trong đó			Tỷ lệ %	T.số HS	Trong đó			Tỷ lệ %	T.số HS	Trong đó			Tỷ lệ %	T.số HS	Trong đó			Tỷ lệ %
		Nữ	DTTS	Nữ DTTS			Nữ	DTTS	Nữ DTTS			Nữ	DTTS	Nữ DTTS			Nữ	DTTS	Nữ DTTS			Nữ	DTTS	Nữ DTTS	
I. Học lực	35194	17803	7860	4273		35186	17881	7769	4316		35070	17845	7903	4306		34478	17864	7947	4376		36042	18119	8203	4528	
Giỏi	7.972	4.965	853	605	22.7	8.735	5.472	901	664	24.8	8.190	4.935	974	627	23.35	8.822	5.722	993	703	25.6	7.078	3.302	749	505	19.6
Khá	12.140	7.059	2.388	1.597	34.5	11.884	6.808	2.254	1.498	33.8	12.527	7.125	2.546	1.661	35.72	12.281	7.028	2.689	1.739	35.6	11.186	5.553	2.300	1.573	31.0
T.Bình	12.660	5.134	3.811	1.814	36.0	12.373	5.018	3.863	1.884	35.2	12.615	5.259	3.810	1.801	35.97	11.958	4.638	3.758	1.735	34.7	12.866	7.331	4.000	1.986	35.7
Yếu	2.246	614	735	240	6.4	2.061	555	695	254	5.9	1.619	502	527	204	4.62	1.270	440	455	185	3.7	4.571	1.838	1.078	436	12.7
Kém	176	31	73	17	0.5	133	28	56	16	0.4	119	24	46	13	0.34	147	36	52	14	0.4	341	95	76	28	0.9
II. Hạnh kiểm	35194	17803	7860	4273		35186	17881	7769	4316		35070	17845	7903	4306		34478	17864	7947	4376		36042	18119	8203	4528	
Tốt	25.127	14.936	5.396	3.501	71.40	25.873	15.203	5.293	3.369	73.5	26.039	16.818	5.530	3.544	74.2	25.682	15.422	5.668	3.527	74.5	23.699	12.109	4.400	2.784	65.8
Khá	8.295	2.554	1.890	676	23.57	7.838	2.406	2.022	858	22.3	7.708	733	1.922	683	22.0	7.595	2.198	1.916	760	22.0	9.502	5.338	2.457	1.241	26.4
T.Bình	1.674	305	512	88	4.76	1.413	268	413	87	4.0	1.290	289	433	78	3.7	1.172	242	353	88	3.4	2.284	464	1.058	348	6.3
Yếu	98	8	62	8	0.28	62	4	41	2	0.2	33	5	18	1	0.1	29	2	10	1	0.1	557	208	288	155	1.5
III. T.nghịep THCS	7.388	3.912	1.533	829	99,46	7.458	4.175	1.494	852	99,6	7.797	4.164	1.564	833	99,7	7.511	4.021	1.630	865	98,9	8.167	4.984	1.878	1.165	99,71

THỐNG KÊ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CÔNG LẬP GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

Chất lượng giáo dục	Năm học 2016-2017					Năm học 2017-2018					Năm học 2018-2019					Năm học 2019-2020					Năm học 2020-2021				
	T.số HS	Trong đó			Tỷ lệ %	T.số HS	Trong đó			Tỷ lệ %	T.số HS	Trong đó			Tỷ lệ %	T.số HS	Trong đó			Tỷ lệ %	T.số HS	Trong đó			Tỷ lệ %
		Nữ	DTTS	Nữ DTTS			Nữ	DTTS	Nữ DTTS			Nữ	DTTS	Nữ DTTS			Nữ	DTTS	Nữ DTTS			Nữ	DTTS	Nữ DTTS	
I. Học lực	15.166	8.461	3.026	1.952	100	15.568	8.753	3.024	1.936	100	15.838	8.904	2.774	1.812	100	16.323	9.095	2.770	1.832	100	16.919	9.348	2.900	1.888	100
Giỏi	1.328	891	136	101	8.76	1.353	866	129	95	8.69	1.467	948	125	99	9.26	2.181	1.476	190	151	13.36	1.796	1.172	127	102	10.62
Khá	5.850	3.441	906	675	38.57	6.628	4.058	949	706	42.57	6.497	4.095	893	658	41.02	6.681	4.185	900	664	40.93	5.606	3.622	789	609	33.13
T.Bình	6.505	3.668	1.592	1.001	42.89	6.558	3.404	1.463	917	42.12	6.710	3.433	1.439	917	42.37	6.379	3.148	1.448	919	39.08	6.666	3.506	1.372	902	39.40
Yếu	1.442	451	383	172	9.51	1.011	420	480	218	6.49	1.145	422	309	137	7.23	1.051	281	227	97	6.44	2.701	1.024	586	269	15.96
Kém	41	10	9	3	0.27	18	5	3	0	0.12	19	6	8	1	0.12	31	6	5	1	0.19	150	24	26	6	0.89
Hạnh kiểm	15.166	8.461	3.026	1.952	100	15.568	8.953	3.024	1.936	100	15.838	8.904	2.774	1.812	100	16.323	9.095	2.770	1.832	100	16.919	9.348	2.900	1.888	100
Tốt	10.727	6.800	1.952	1.479	70.73	11.502	7.346	2.053	1.418	82.05	11.359	7.199	1.767	1.307	71.72	12.560	7.553	1.980	1.465	76.95	11.534	7.109	1.718	1.399	68.17
Khá	3.454	1.416	855	411	22.77	3.321	1.431	818	479	15.98	3.750	1.527	836	472	23.68	3.174	1.448	684	353	19.44	4.383	1.956	999	449	25.91
T.Bình	924	223	206	55	6.09	692	162	148	39	1.81	688	167	157	30	4.34	550	83	100	11	3.37	847	235	165	35	5.01
Yếu	61	22	13	7	0.40	53	14	5	0	0.16	41	11	14	3	0.26	39	11	6	3	0.24	155	48	18	5	0.92
III. T.nghiệp THPT	4063	1506	655	402		4007	1814	737	484		4177	1598	620	419		4421	1684	643	413		5276	2938	1063	625	96.22
Trúng tuyển	2192	884	365	217	53.95	2449	1277	428	285	61.12	2393	832	400	260	57.29	2586	986	374	233	58.49	3230	1605	520	263	61.2
1. Đại học	1.410	564	212	118	34.70	1.650	960	257	175	41.18	1.746	611	238	166	41.80	1.862	728	201	132	42.12	2274	1230	231	110	43.1
2. Cao đẳng	621	240	97	67	15.28	651	254	105	72	16.25	511	148	100	62	12.23	585	213	129	76	13.23	633	270	142	85	12.0
3. Trung cấp	115	54	10	8	2.83	89	29	7	4	2.22	88	43	14	7	2.11	103	30	9	5	2.33	211	55	35	18	4.0
4. Dự bị Đại học DT	46	26	46	24	1.13	50	24	50	24	1.47	49	20	49	25	1.15	26	15	25	20	0.81	112	50	112	50	2.1

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

Biểu 11a

**TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH 5 NĂM TỪ NĂM 2016 ĐẾN NĂM 2020
CẤP MẦM NON, TIỂU HỌC THCS (THUỘC PHÒNG GDĐT HUYỆN, THÀNH PHỐ)**

STT	Chính sách, chế độ	Năm học 2016-2017			Năm học 2017-2018			Năm học 2018-2019			Năm học 2019-2020			Dự kiến thực hiện năm học 2020-2021			Tổng KP trong 5 năm
		T. Số HS	Tr.đó HS được hưởng C.sách	KP thực hiện (nghìn đồng)	T. Số HS	Tr.đó HS được hưởng C.sách	KP thực hiện (nghìn đồng)	T. Số HS	Tr.đó HS được hưởng C.sách	KP thực hiện (nghìn đồng)	T. Số HS	Tr.đó HS được hưởng C.sách	KP thực hiện (nghìn đồng)	T. Số HS	Tr.đó HS được hưởng C.sách	KP thực hiện (nghìn đồng)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
	Tổng cộng	268.715	68.324	26.138.614	271.219	109.698	10.657.145	382.650	86.499	13.110.746	380.204	15.488.709	11.395.614	391.195	41.197	26.403.904	87.706.022
I	Chính sách cấp bù học phí theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP	52.809	18.347	2.697.057	53.535	32.023	340.174	52.611	3.225	406.081	51.005	2.064.537	331.163	53.065	13.068	2.039.514	5.813.989
1	Mầm non	16.824	9.847	1.224.419	17.264	10.960	257.508	16.694	1.739	297.920	15.692	971.540	262.920	16.767	6.413	1.170.041	3.212.807
2	THCS	35.985	8.500	1.472.638	36.271	21.063	82.666	35.917	1.486	108.161	35.313	1.092.998	68.243	36.298	6.655	869.474	2.601.182
II	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP	107.953	46.688	13.760.456	108.842	62.844	2.783.845	110.013	3.704	3.142.577	109.733	7.914.769	2.366.800	112.710	23.492	8.636.341	30.690.018
1	Mầm non	16.824	31.394	2.833.740	17.264	10.138	763.166	16.694	959	808.826	15.692	1.433.475	579.200	16.767	14.692	1.658.361	6.643.293
2	Tiểu học	55.144	10.394	6.991.903	55.307	32.620	1.468.158	57.402	1.791	1.559.510	58.728	4.454.416	1.212.400	59.645	5.776	4.695.127	15.927.098
3	THCS	35.985	4.900	3.934.813	36.271	20.086	552.521	35.917	954	774.241	35.313	2.026.878	575.200	36.298	3.024	2.282.853	8.119.628
III	Chính sách theo Nghị định 116/2016 (TH, THCS), 06 (MN)	107.953	3.289	9.681.101	108.842	14.831	7.533.126	110.013	77.103	8.478.140	109.733	5.487.389	8.464.036	112.710	3.859	15.132.567	49.288.970
1	Mầm non	16.824	1.180	632.760	17.264	1.869	1.802	16.694	0	1.935	15.692	1.254.892	0	16.767	1.358	766.996	1.403.493
2	Tiểu học	55.144	792	3.486.252	55.307	7.226	3.505.725	57.402	17.331	3.691.250	58.728	841.510	4.316.176	59.645	919	5.298.729	20.298.132
3	THCS	35.985	1.317	5.562.089	36.271	5.736	4.025.599	35.917	59.772	4.784.955	35.313	3.390.987	4.147.860	36.298	1.582	9.066.842	27.587.345
IV	Chính sách theo Quyết định 06/2019 của UBND tỉnh	-	-	-	-	-	-	110.013	2.467	1.083.948	109.733	22.014	233.615	112.710	778	595.482	1.913.044
1	Mầm non	-	-	-	-	-	-	16.694	824	352.131	15.692	3.762	55.891	16.767	210	164.693	572.715
2	Tiểu học	-	-	-	-	-	-	57.402	1.159	513.600	58.728	11.661	105.563	59.645	343	258.691	877.854
3	THCS	-	-	-	-	-	-	35.917	484	218.217	35.313	6.501	72.161	36.298	225	172.008	462.476

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

Biểu 11b

**TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH 5 NĂM TỪ NĂM 2016 ĐẾN NĂM 2020
CÁC TRƯỜNG TRỰC THUỘC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

STT	Chính sách, chế độ	Năm học 2016-2017			Năm học 2017-2018			Năm học 2018-2019			Năm học 2019-2020			năm học 2020-2021			Tổng KP trong 5 năm
		T. Số HS	Tr.đó HS được hưởng C.sách	KP thực hiện (nghìn đồng)	T. Số HS	Tr.đó HS được hưởng C.sách	KP thực hiện (nghìn đồng)	T. Số HS	Tr.đó HS được hưởng C.sách	KP thực hiện (nghìn đồng)	T. Số HS	Tr.đó HS được hưởng C.sách	KP thực hiện (nghìn đồng)	T. Số HS	Tr.đó HS được hưởng C.sách	KP thực hiện (nghìn đồng)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
	Tổng cộng	64.872	4.328	2.802.771	66.328	3.690	3.220.748	66.872	3.814	3.643.034	71.156	3.523	3.325.777	73.452	2.976	3.170.781	16.163.111
I	Chính sách cấp bù học phí theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP	16.218	2.581	503.881	16.582	2.292	436.151	16.718	2.537	451.303	17.789	2.249	342.809	18.363	1.876	303.306	2.037.451
1	Trung học cơ sở	429	137	8.932	459	149	9.928	477	183	11.325	1.213	252	14.982	1.313	230	15.246	60.413
2	Trung học phổ thông	15.789	2.444	494.949	16.123	2.143	426.223	16.241	2.354	439.978	16.576	1.997	327.827	17.050	1.646	288.060	1.977.038
II	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP	16.218	1.364	798.386	16.582	895	590.800	16.718	795	555.700	17.789	634	368.450	18.363	523	358.600	2.671.936
1	Trung học cơ sở	429	120	108.000	459	114	102.600	477	100	90.000	1.213	108	66.250	1.313	100	75.800	442.650
2	Trung học phổ thông	15.789	1.244	690.386	16.123	781	488.200	16.241	695	465.700	16.576	526	302.200	17.050	423	282.800	2.229.286
III	Chính sách theo Nghị định 116/2016	16.218	383	1.500.504	16.582	503	2.193.797	16.718	482	2.636.031	17.789	458	2.543.157	18.363	417	2.432.276	11.305.765
1	Trung học cơ sở	429	90	293.788	459	102	477.360	477	111	555.444	1.213	113	505.110	1.313	119	638.316	2.470.018
2	Trung học phổ thông	15.789	293	1.206.716	16.123	401	1.716.437	16.241	371	2.080.587	16.576	345	2.038.047	17.050	298	1.793.960	8.835.747
IV	Chính sách theo Quyết định 06/2019 của UBND tỉnh	16.218	-	-	16.582	-	-	16.718	-	-	17.789	182	71.361	18.363	160	76.599	147.960
1	Trung học cơ sở	429	-	-	459	-	-	477	-	-	1.213	36	21.959	1.313	38	28.180	50.139
2	Trung học phổ thông	15.789	-	-	16.123	-	-	16.241	-	-	16.576	146	49.402	17.050	122	48.419	97.821

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

Biểu 11c

**TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH 5 NĂM TỪ NĂM 2016 ĐẾN NĂM 2020
CHẾ ĐỘ THUỘC CÁC TRƯỜNG PHỔ THÔNG DÂN TỘC NỘI TRÚ**

STT	Chính sách, chế độ	Năm học 2016-2017			Năm học 2017-2018			Năm học 2018-2019			Năm học 2019-2020			năm học 2020-2021			Tổng KP trong 5 năm
		T. Số HS	Tr.đó HS được hưởng C.sách	KP thực hiện (nghìn đồng)	T. Số HS	Tr.đó HS được hưởng C.sách	KP thực hiện (nghìn đồng)	T. Số HS	Tr.đó HS được hưởng C.sách	KP thực hiện (nghìn đồng)	T. Số HS	Tr.đó HS được hưởng C.sách	KP thực hiện (nghìn đồng)	T. Số HS	Tr.đó HS được hưởng C.sách	KP thực hiện (nghìn đồng)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
	Chính sách nội trú theo TT 109/2009/QĐ-BTC-	1.481	1.481	18.999.164	1.536	1.536	21.448.356	1.556	1.556	23.962.553	1.566	1.566	24.729.619	1.652	1.652	23.696.784	112.836.476
1	<i>DTNT Tỉnh</i>	282	282	4.384.800	280	280	4.217.240	280	280	4.576.320	288	288	4.810.510	288	288	5.018.160	23.007.030
2	<i>Pi Năng Tắc</i>	431	431	5.320.284	447	447	6.191.728	457	457	6.837.030	458	458	6.727.502	520	520	6.968.402	32.044.946
3	<i>Ninh Sơn</i>	280	280	3.080.120	274	274	3.733.388	277	277	4.106.206	272	272	4.332.789	279	279	3.060.000	18.312.503
4	<i>Thuận Bắc</i>	242	242	3.307.050	263	263	3.804.988	266	266	4.303.290	266	266	4.371.746	262	262	4.533.650	20.320.724
5	<i>Ninh Phước</i>	246	246	2.906.910	272	272	3.501.012	276	276	4.139.707	282	282	4.487.072	303	303	4.116.572	19.151.273

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

Biểu 12

BẢNG THỐNG KÊ HỖ TRỢ GẠO THEO NGHỊ ĐỊNH 116

ĐVT:kg

Huyện	Năm học 2016-2017			Năm học 2017-2018			Năm học 2018-2019			Năm học 2019-2020			Năm học 2020-2021			Tổng 5 năm 2016-2021	
	HKI	HKII	Cả năm	HKI	HKII	Cả năm	HKI	HKII	Cả năm	HKI	HKII	Cả năm	HKI	HKII	Cả năm	Số HS thụ hưởng	Gạo (Tấn)
Toàn tỉnh	223.215	169.125	392.340	188.025	164.700	352.725	208.650	180.540	389.190	239.085	198.195	437.280	243.350	193.810	437.160	14.879	2.009
Ninh Sơn	28.770	22.830	51.600	30.525	24.645	55.170	38.250	30.030	68.280	39.060	32.940	72.000	44.730	34.570	79.300	2.417	326
Tiểu học	5.400	4.725	10.125	6.075	6.375	12.450	7.575	6.150	13.725	7.860	6.495	14.355	9.390	7.290	16.680	499	67
THCS	18.945	14.145	33.090	20.625	14.190	34.815	23.850	18.540	42.390	25.350	20.790	46.140	29.010	22.105	51.115	1.537	208
THPT	4.425	3.960	8.385	3.825	4.080	7.905	6.825	5.340	12.165	5.850	5.655	11.505	6.330	5.175	11.505	381	51
Thuận Bắc	20.820	14.940	35.760	10.650	8.940	19.590	8.625	6.420	15.045	18.600	15.240	33.840	17.925	13.800	31.725	1.007	136
Tiểu học	4.950	3.840	8.790	2.850	2.940	5.790			0			0			0	108	15
THCS	6.570	3.840	10.410	5.550	4.320	9.870	5.550	4.380	9.930	6.600	5.280	11.880	7.575	6.000	13.575	412	56
THPT	9.300	7.260	16.560	2.250	1.680	3.930	3.075	2.040	5.115	12.000	9.960	21.960	10.350	7.800	18.150	487	66
Bác Ái	148.800	112.095	260.895	126.000	108.150	234.150	137.625	109.815	247.440	148.575	122.115	270.690	149.945	121.560	271.505	9.516	1.285
Tiểu học	56.430	50.460	106.890	40.575	45.705	86.280	56.400	41.595	97.995	65.400	56.340	121.740	61.275	48.900	110.175	3.875	523
THCS	75.270	48.555	123.825	68.175	49.185	117.360	66.300	56.640	122.940	59.025	46.860	105.885	69.305	57.000	126.305	4.417	596
THPT	17.100	13.080	30.180	17.250	13.260	30.510	14.925	11.580	26.505	24.150	18.915	43.065	19.365	15.660	35.025	1.224	165
Thuận Nam	17.040	13.320	30.360	13.950	12.630	26.580	20.100	13.770	33.870	19.650	14.115	33.765	26.625	20.445	47.070	1.271	172
Tiểu học	2.100	1.800	3.900	1.875	2.535	4.410	4.950	3.000	7.950	5.775	3.810	9.585	8.250	6.480	14.730	301	41
THCS	14.640	11.280	25.920	11.925	9.975	21.900	15.150	10.770	25.920	13.875	10.305	24.180	18.375	13.965	32.340	965	130
THPT	300	240	540	150	120	270			0			0			0	6	1
Ninh Hải	1.260	1.380	2.640	1.425	1.440	2.865	1.425	1.275	2.700	1.275	1.155	2.430	1.950	1.695	3.645	106	14
Tiểu học			0			0			0			0			0	0	0
THCS	810	1.140	1.950	1.425	900	2.325	1.200	960	2.160	975	780	1.755	1.725	1.380	3.105	84	11
THPT	450	240	690		540	540	225	315	540	300	375	675	225	315	540	22	3
Ninh Phước	1.575	1.260	2.835	1.650	3.210	4.860	2.625	2.895	5.520	1.575	4.770	6.345	750	780	1.530	156	21
Tiểu học			0			0			0			0			0	0	0
THCS			0			0			0			0			0	0	0
THPT	1.575	1.260	2.835	1.650	3.210	4.860	2.625	2.895	5.520	1.575	4.770	6.345	750	780	1.530	156	21
Phan Rang - TC	4.950	3.300	8.250	3.825	5.685	9.510	0	16.335	16.335	10.350	7.860	18.210	1.425	960	2.385	405	55
Tiểu học			0			0			0			0			0	0	0
THCS			0			0			0			0			0	0	0
THPT	4.950	3.300	8.250	3.825	5.685	9.510	0	16.335	16.335	10.350	7.860	18.210	1.425	960	2.385	405	55

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN

Biểu 13a

QUY MÔ TRƯỜNG, LỚP VÀ HỌC SINH TRƯỜNG PTDTNT NĂM HỌC 2020-2021

TT	Tên trường	Số lớp	Số học sinh			Trong đó						Năm đã được công nhận chuẩn QG *	Thành phần dân tộc**							
			TS	Nữ	DTTS	Cấp THCS			Cấp THPT				DT Chăm	DT Raglai	DT Chru	DT K'Ho	DT Dao	DT Nùng	DT Hoa	DT kinh
						TS	Nữ	DTTS	TS	Nữ	DTTS									
I	PTDTNT cấp huyện																			
1	Trường PTDTNT Ninh Sơn	9	267	185	267	267	185	267				0	1	228	0	38				
2	Trường PTDTNT Ninh Phước	10	280	159	159	280	159	159					151	126					3	
3	Trường PTDTNT Thuận Bắc	8	260	200	260	260	200	260				0	12	248						
	Tổng I	27	807	544	686	807	544	686	0	0	0	0	164	602	0	38	0	0	0	
II	PTDTNT cấp tỉnh																			
1	PTDTNT Ninh Thuận	9	284	203	276				284	203	276	1	85	189	0	0	1	0	1	
2	PTDTNT Pí Năng Tắc	14	436	313	413	252	175	238	184	138	175	0	7	380	13	12	0	0	1	
	Tổng II	23	720	516	689	252	175	238	468	341	451	1	92	569	13	12	1	0	2	
	Tổng I + II	50	1527	1060	1375	1059	719	924	468	341	451	1	256	1171	13	50	1	0	2	

Ghi chú:

* Mục "Đã đạt chuẩn QG": Nếu trường đã được công nhận đạt chuẩn quốc gia, đánh số 1; nếu chưa đạt chuẩn quốc gia đánh số 0

** Mục "Thành phần dân tộc của HS": ghi rõ tên dân tộc (ví dụ: Tày, Nùng...) và số lượng HS của từng dân tộc (Có thể lập thành biểu mẫu riêng cho mục này nếu trường có nhiều thành phần dân tộc, gồm: tên dân tộc, số lượng HS, nữ)

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN

Biểu 13b

HIỆU QUẢ GIÁO DỤC TRƯỜNG PTDTNT NĂM HỌC 2020 - 2021

TT	Tên trường	Tổng số học sinh	Cấp THCS						Cấp THPT					Số HS bỏ học so với đầu năm học	
			Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó					
				Số HS tốt nghiệp THCS	Số học tiếp lên trường Nội trú THPT	Số đi học các trường THPT	Số đi học nghề	Số trở về địa phương		Số HS tốt nghiệp THPT	Số vào học ĐH, CĐ	Số đi học ĐH hệ cử tuyển	Số đi học nghề		Số trở về địa phương
I	PTDTNT cấp huyện														
1	Trường PTDTNT Ninh Sơn	267	267	84											-
2	Trường PTDTNT Ninh Phước	280	280	38											18
3	Trường PTDTNT Thuận Bắc	260	260	59											-
	Tổng I	807	807	181	-	-	-	-							18
II	PTDTNT cấp tỉnh														
1	PTDTNT Ninh Thuận	284							284	76	26	8		42	4
2	PTDTNT Pi Năng Tắc	436	252	63	44	10		9	184	57	55	1		1	-
	Tổng II	720	252	63	44	10	-	9	468	133	81	9	-	43	4
	Tổng I + II	1527	1059	244	44	10	0	9	468	133	81	9	0	43	22

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

Biểu 14

THỐNG KÊ MẠNG LƯỚI TRƯỜNG, LỚP, HỌC SINH, GIÁO VIÊN TRƯỜNG PHỔ THÔNG DÂN TỘC BÁN TRÚ

NĂM HỌC: 2021-2022

STT	Huyện /cấp học	Tổng số trường	Chuẩn quốc gia	Tổng số		Cán bộ GVCNV					Phòng học			
				Lớp	Học sinh	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Chia ra			
							CBQL	Giáo viên	Giáo viên đoàn đội		Nhân viên	Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm
	Cộng	11	6	100	2.584	260	23	191	11	46	119	106	12	1
1	Bác Ái	9	6	84	2.085	213	18	158	9	37	106	93	12	1
-	Tiểu học	3	3	38	906	75	6	59	3	10	40	27	12	1
-	Trung học cơ sở	6	3	46	1.179	138	12	99	6	27	66	66	0	0
2	Ninh Sơn													
	Trung học cơ sở	1		11	366	28	3	21	1	4	8	8		
3	Thuận Nam													
	Trung học cơ sở	1		5	133	19	2	12	1	5	5	5		

**MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG ĐỐI VỚI ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
GIAI ĐOẠN 2021-2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030**

STT	Chỉ tiêu phát triển bền vững	Kết quả đã thực hiện tính đến năm 2020	Đến năm 2025	Định hướng năm 2030	Ghi chú
1	Tỷ lệ học sinh DTTS đi học chung cấp tiểu học	99	100	100	
	Trong đó: Riêng 14 DTTS có khó khăn đặc thù	97	100	100	
2	Tỷ lệ trẻ em DTTS nhập học đúng tuổi bậc tiểu học	96,9	99	100	
	Trong đó: Riêng 14 DTTS có khó khăn đặc thù	98,1	99	100	
3	Tỷ lệ học sinh DTTS hoàn thành chương trình tiểu học	99,3	>99	>99	
	Trong đó: Riêng 14 DTTS có khó khăn đặc thù	99,4	>99	>99	
4	Tỷ lệ học sinh DTTS hoàn thành cấp tiểu học	95,6	97	99	
	Trong đó: Riêng 14 DTTS có khó khăn đặc thù	91,2	95	97	
5	Tỷ lệ học sinh DTTS đi học chung cấp trung học cơ sở	85,8	90	95	
	Trong đó: Riêng 14 DTTS có khó khăn đặc thù	89,5	90	95	
6	Tỷ lệ trẻ em DTTS đi học đúng tuổi cấp trung học cơ sở	81,6	90	92	
	Trong đó: Riêng 14 DTTS có khó khăn đặc thù	84,8	90	92	
7	Tỷ lệ học sinh DTTS hoàn thành cấp trung học cơ sở	82	83	86	
	Trong đó: Riêng 14 DTTS có khó khăn đặc thù	80	82	85	

8	Tỷ lệ học sinh DTTS tốt nghiệp trung học cơ sở	98	98,5	99	
	Trong đó: Riêng 14 DTTS có khó khăn đặc thù	92	95	97	
9	Tỷ lệ trẻ em DTTS ngoài nhà trường ở độ tuổi đi học tiểu học	2,5	1,0	0,3	
	Trong đó: Riêng 14 DTTS có khó khăn đặc thù	2,4	0,8	0,3	
10	Tỷ lệ trẻ em DTTS ngoài nhà trường ở độ tuổi đi học trung học cơ sở	8,0	6,0	2,0	
	Trong đó: Riêng 14 DTTS có khó khăn đặc thù	7,0	5,0	1,5	
11	Tỷ lệ trẻ em DTTS dưới 5 tuổi đến trường được phát triển phù hợp về sức khỏe, học tập và tâm lý xã hội	85	88	90	
	Trong đó: Riêng 14 DTTS có khó khăn đặc thù	82	88	90	
12	Tỷ lệ huy động trẻ em DTTS 5 tuổi đi học mẫu giáo	98	99	>99	
	Trong đó: Riêng 14 DTTS có khó khăn đặc thù	95	99	>99	
13	Tỷ lệ nữ giới người DTTS từ 15 - 60 tuổi biết chữ	91	>93	>95	
	Trong đó: Riêng 14 DTTS có khó khăn đặc thù	79	91	93	
14	Tỷ lệ người DTTS từ 15 - 60 tuổi biết chữ	94	98	>99	
	Trong đó: Riêng 14 DTTS có khó khăn đặc thù	91	93	95	
15	Tỷ lệ trường phổ thông dân tộc nội trú, phổ thông dân tộc bán trú (PTDTNT, PTDTBT), trường phổ thông có học sinh bán trú có chương trình GD cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại, cung cấp kiến thức về HIV	80	100	100	
16	Tỷ lệ giáo viên trường PTDTNT, PTDTBT, trường phổ thông có học sinh bán trú đạt chuẩn trình độ được đào tạo trở lên	<100	<100	100	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

Biểu 16

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN TRƯỜNG LỚP GIAI ĐOẠN 2021 -2025

T T	CẤP HỌC	Năm học 2021-2022											Năm học 2024-2025										
		Trường học			Lớp	Học sinh			Giáo viên		Phòng học		Trường học			Lớp	Học sinh			Giáo viên		Phòng học	
		T.số trường	Đạt chuẩn QG	TL% đạt chuẩn		Tổng số	DTTS	TL % DTTS	T.số GV	Ti lệ GV/lớp	T.số	TL lớp/phòng	T.số trường	Đạt chuẩn QG	TL% đạt chuẩn		Tổng số	DTTS	TL % DTTS	T.số GV	TL GV/lớp	T.số	TL lớp/phòng
	Toàn tỉnh	278	141	50.7	4.266	132.022	37.466	115	6.865	1.61	3.731	0.9	275	181	65.8	4.939	160.652	46.817	29.1	8.738	1.77	4.939	4
1	Mầm non	64	23	35.9	586	14.836	5.645	38.0	1.080	1.84	632	1.1	64	35	54.7	801	20.029	7.651	38.2	1.602	2.00	801	1
2	Tiểu học	133	74	55.6	2.208	62.217	18.060	29.0	2.907	1.32	2.012	0.9	130	86	66.2	2.489	74.660	22.398	30.0	3.733	1.50	2.489	1
3	Trung học cơ sở	61	34	55.7	1.024	37.608	10.037	26.7	1.911	1.87	836	0.8	61	46	75.4	1.128	45.130	12.185	27.0	2.256	2.00	1.128	1
	<i>Chia ra</i>																						
	<i>-Liên cấp TH+ THCS</i>	10	6	60.0	114	3.090	1.081	35.0	225	1.97	105	0.9	10	8	80.0	93	3.708	1.298	35.0	176	1.90	93	1
	<i>-Bán trú</i>	8	3	37.5	62	1.678	1.619	96.5	131	2.11	79	1.3	8	8	100.0	67	2.014	1.953	97.0	148	2.20	67	1
	<i>-Nội trú</i>	3		0.0	34	1.093	1.093	100.0	75	2.21	42	1.2	3	2	66.7	44	1.312	1.312	100.0	96	2.20	44	1
4	Tr. học phổ thông	20	10	50.0	448	17.361	3.724	21.5	967	2.16	251	0.6	20	14	70.0	521	20.833	4.583	22.0	1.146	2.20	521	1
	<i>Chia ra</i>																						
	<i>-L.cấp THCS+THPT</i>	4		0.0	36	1.272	342	26.9	65	1.81	54	1.5	4	2	50.0	38	1.526	412	27.0	84	2.20	38	1
	<i>-Nội trú</i>	2	1	50.0	15	491	485	98.8	35	2.33	15	1.0	2	1	50.0	20	589	583	99.0	43	2.20	20	1

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

Biểu 17

HỖ TRỢ GẠO CHO HỌC SINH TIỂU HỌC VÙNG ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN ĐƯỢC ĂN TRƯA ĐỀ HỌC 2 BUỔI/NGÀY

TT	Cấp học/Trường	Miền núi /Đồng bằng	Tổng số lớp	Tổng số HS	Trong T.số HS			Phương án 1: 15kg/tháng *9 tháng		Phương án 2: 8kg/tháng *9 tháng		Nhu cầu gạo tăng thêm bình quân hàng năm là 5% (theo Phương án 2)				Ghi chú
					Nữ	DT	Nữ DT	Số gạo	Quy đổi thành tiền (10.000đ/kg)	Số gạo	Quy đổi thành tiền (10.000đ/kg)	2022-2023	2023-2024	2024-2025	2025-2026	
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)					
I	Huyện Bắc Ái		113	2435	1324	2311	1166	328.725	3.287.250.000	175.320	1.753.200.000	184.086	193.290	202.955	213.103	
1	Trường TH Phước Tiến B	III	13	216	115	216	115	29.160	291.600.000	15.552	155.520.000	16.330	17.146	18.003	18.904	
2	Trường TH Phước Đại B	III	10	247	117	198	95	33.345	333.450.000	17.784	177.840.000	18.673	19.607	20.587	21.617	
3	Trường T.H Phước Tân A	III	10	208	108	206	108	28.080	280.800.000	14.976	149.760.000	15.725	16.511	17.337	18.203	
4	Trường TH Phước Tân B	III	6	129	68	129	68	17.415	174.150.000	9.288	92.880.000	9.752	10.240	10.752	11.290	
5	Trường TH Phước Thành A	III	10	209	99	196	93	28.215	282.150.000	15.048	150.480.000	15.800	16.590	17.420	18.291	
6	Trường TH Phước Thành A	III	7	153	72	147	69	20.655	206.550.000	11.016	110.160.000	11.567	12.145	12.752	13.390	
7	Trường TH Phước Trung B	III	7	135	66	124	58	18.225	182.250.000	9.720	97.200.000	10.206	10.716	11.252	11.815	
8	Trường Tiểu học Phước Bình A	III	11	296	146	270	134	39.960	399.600.000	21.312	213.120.000	22.378	23.496	24.671	25.905	
9	Trường Tiểu học Phước Thắng	III	19	457	241	449	237	61.695	616.950.000	32.904	329.040.000	34.549	36.277	38.090	39.995	
10	Trường TH Phước Bình C	III	10	176	82	173	80	23.760	237.600.000	12.672	126.720.000	13.306	13.971	14.669	15.403	
11	Trường TH Phước Chính	III	10	209	210	203	109	28.215	282.150.000	15.048	150.480.000	15.800	16.590	17.420	18.291	
II	Huyện Thuận Bắc		77	1686	849	1642	843	227.610	2.276.100.000	121.392	1.213.920.000	127.462	133.835	140.526	147.553	
1	Trường TH Xóm Bằng	III	17	397	192	362	191	53.595	535.950.000	28.584	285.840.000	30.013	31.514	33.090	34.744	
2	Trường TH Bình Nghĩa	III	16	450	201	443	197	60.750	607.500.000	32.400	324.000.000	34.020	35.721	37.507	39.382	
3	Trường TH Phước Chiến	III	25	496	261	494	260	66.960	669.600.000	35.712	357.120.000	37.498	39.372	41.341	43.408	
4	TH-THCS Phước Kháng	III	19	343	195	343	195	46.305	463.050.000	24.696	246.960.000	25.931	27.227	28.589	30.018	
III	Huyện Ninh Sơn		46	994	483	865	417	134.190	1.341.900.000	71.568	715.680.000	75.146	78.904	82.849	86.991	
1	TH Mỹ Sơn B	III	5	127	66	7	3	17.145	171.450.000	9.144	91.440.000	9.601	10.081	10.585	11.115	
2	TH Mỹ Sơn C	III	10	265	130	262	129	35.775	357.750.000	19.080	190.800.000	20.034	21.036	22.087	23.192	
3	TH Ma Núi	III	26	504	236	498	234	68.040	680.400.000	36.288	362.880.000	38.102	40.008	42.008	44.108	
4	TH Tà Nôi	III	5	98	51	98	51	13.230	132.300.000	7.056	70.560.000	7.409	7.779	8.168	8.577	
IV	Huyện Thuận Nam		30	843	415	355	171	113.805	1.138.050.000	60.696	606.960.000	63.731	66.917	70.263	73.776	
1	Tiểu học Giá	III	10	260	128	253	125	35.100	351.000.000	18.720	187.200.000	19.656	20.639	21.671	22.754	
2	Tiểu học Trà Nô	III	5	98	46	98	46	13.230	132.300.000	7.056	70.560.000	7.409	7.779	8.168	8.577	
3	Tiểu học Lạc Sơn	III	15	485	241	4		65.475	654.750.000	34.920	349.200.000	36.666	38.499	40.424	42.445	
Tổng cộng			266	5958	3071	5173	2597	804330	8.043.300.000	428976	4.289.760.000	450.425	472.946	496.593	521.423	

Quy đổi thành tiền (đồng)

Tính giá bình ổn 10.000đ/kg

2021-2022	4.289.760.000
2022-2023	4.504.248.000
2023-2024	4.729.460.400
2024-2025	4.965.933.420
2025-2026	5.214.229.000

23.703.631.911

**KẾ HOẠCH TĂNG CƯỜNG TIẾNG VIỆT CHO HỌC SINH DÂN TỘC THIỂU SỐ CẤP TIỂU HỌC
VÀ TIỀN LƯƠNG TĂNG THÊM CỦA GIÁO VIÊN**

STT	Đơn vị	Năm học 2021-2022										Tổng kinh phí Bình quân mỗi năm kinh phí tăng thêm 5%				Ghi chú	
		Trước khi vào lớp 1					Tăng cường tiếng Việt cho HS DTTS tất cả khối lớp, bình quân 2 tiết/tuần/lớp					Tổng kinh phí/năm	2022-2023	2023-2024	2024-2025		2025-2026
		Tổng số	Chia ra		GV tăng cường T.Việt	Số tuần trước khai giảng năm học dùng để tăng cường TV: 2 Tuần =40 tiết/lớp	Tiền lương bình quân 1 tiết dạy khoảng 50.000đ	Số lớp	Giáo viên	Số tuần thực học =35T x 02 tiết/lớp	Tiền lương bình quân 1 tiết dạy khoảng 50.000đ						
			HS	Lớp													
	Tổng cộng	16.037	3.650	161	161	6.440	322.000.000	749	749	52.430	2.621.500.000	2.943.500.000	3.090.675.000	3.245.208.750	3.407.469.188	3.577.842.647	
	Huyện Bác Ái	2.609	561	26	26	1.040	52.000.000	126	126	8.820	441.000.000	493.000.000	517.650.000	543.532.500	570.709.125	599.244.581	
1	TH,THCS Võ Văn Kiệt	203	43	2	2	80	4.000.000	10	10	700	35.000.000	39.000.000	40.950.000	42.997.500	45.147.375	47.404.744	
2	Tiểu học Phước Bình A	270	57	3	3	120	6.000.000	11	11	770	38.500.000	44.500.000	46.725.000	49.061.250	51.514.313	54.090.028	
3	Tiểu học Phước Bình B	98	21	1	1	40	2.000.000	5	5	350	17.500.000	19.500.000	20.475.000	21.498.750	22.573.688	23.702.372	
4	Tiểu học Phước Bình C	173	39	2	2	80	4.000.000	10	10	700	35.000.000	39.000.000	40.950.000	42.997.500	45.147.375	47.404.744	
5	Tiểu học Phước Đại B	194	43	2	2	80	4.000.000	10	10	700	35.000.000	39.000.000	40.950.000	42.997.500	45.147.375	47.404.744	
6	Tiểu học Phước Tân A	205	37	2	2	80	4.000.000	10	10	700	35.000.000	39.000.000	40.950.000	42.997.500	45.147.375	47.404.744	
7	Tiểu học Phước Tân B	129	40	2	2	80	4.000.000	6	6	420	21.000.000	25.000.000	26.250.000	27.562.500	28.940.625	30.387.656	
8	Tiểu học Phước Thắng	449	104	4	4	160	8.000.000	19	19	1.330	66.500.000	74.500.000	78.225.000	82.136.250	86.243.063	90.555.216	
9	Tiểu học Phước Thành A	196	45	2	2	80	4.000.000	10	10	700	35.000.000	39.000.000	40.950.000	42.997.500	45.147.375	47.404.744	
10	Tiểu học Phước Tiến B	216	46	2	2	80	4.000.000	13	13	910	45.500.000	49.500.000	51.975.000	54.573.750	57.302.438	60.167.559	
11	Tiểu học Phước Trung A	147	27	1	1	40	2.000.000	6	6	420	21.000.000	23.000.000	24.150.000	25.357.500	26.625.375	27.956.644	
12	Tiểu học Phước Trung B	124	23	1	1	40	2.000.000	6	6	420	21.000.000	23.000.000	24.150.000	25.357.500	26.625.375	27.956.644	
13	TH-THCS Võ Thị Sáu	205	36	2	2	80	4.000.000	10	10	700	35.000.000	39.000.000	40.950.000	42.997.500	45.147.375	47.404.744	
14	TH-THCS BT Ngô Quyền	247	60	2	2	80	4.000.000	10	10	700	35.000.000	39.000.000	40.950.000	42.997.500	45.147.375	47.404.744	
	Huyện Ninh Hải	865	231	8	8	320	16.000.000	36	36	2.520	126.000.000	142.000.000	149.100.000	156.555.000	164.382.750	172.601.888	

2	TH,THCS Ngô Quyền	43	20	1	1	40	2.000.000	3	3	210	10.500.000	12.500.000	13.125.000	13.781.250	14.470.313	15.193.828
3	Tiểu học An Nhơn	127	38	1	1	40	2.000.000	6	6	420	21.000.000	23.000.000	24.150.000	25.357.500	26.625.375	27.956.644
4	Tiểu học Vĩnh Hy	40	25	1	1	40	2.000.000	5	5	350	17.500.000	19.500.000	20.475.000	21.498.750	22.573.688	23.702.372
	Huyện Ninh Phước	4865	1063	45	45	1800	90.000.000	206	206	14.420	721.000.000	811.000.000	851.550.000	894.127.500	938.833.875	985.775.569
1	Tiểu học Chất Thưởng	280	61	2	2	80	4.000.000	10	10	700	35.000.000	39.000.000	40.950.000	42.997.500	45.147.375	47.404.744
2	Tiểu học Chung Mỹ	174	39	2	2	80	4.000.000	8	8	560	28.000.000	32.000.000	33.600.000	35.280.000	37.044.000	38.896.200
3	Tiểu học Hậu Sanh	311	69	3	3	120	6.000.000	11	11	770	38.500.000	44.500.000	46.725.000	49.061.250	51.514.313	54.090.028
4	Tiểu học Hiếu Lễ	376	73	3	3	120	6.000.000	15	15	1.050	52.500.000	58.500.000	61.425.000	64.496.250	67.721.063	71.107.116
5	Tiểu học Hoài Trung	462	106	5	5	200	10.000.000	23	23	1.610	80.500.000	90.500.000	95.025.000	99.776.250	104.765.063	110.003.316
6	Tiểu học Hữu Đức	353	83	3	3	120	6.000.000	13	13	910	45.500.000	51.500.000	54.075.000	56.778.750	59.617.688	62.598.572
7	Tiểu học Liên Sơn 2 - Bảo Vinh	207	44	3	3	120	6.000.000	15	15	1.050	52.500.000	58.500.000	61.425.000	64.496.250	67.721.063	71.107.116
8	Tiểu học Mỹ Nghiệp	346	80	3	3	120	6.000.000	14	14	980	49.000.000	55.000.000	57.750.000	60.637.500	63.669.375	66.852.844
9	Tiểu học Như Bình	322	80	4	4	160	8.000.000	17	17	1.190	59.500.000	67.500.000	70.875.000	74.418.750	78.139.688	82.046.672
10	Tiểu học Phước Đồng	282	71	2	2	80	4.000.000	9	9	630	31.500.000	35.500.000	37.275.000	39.138.750	41.095.688	43.150.472
11	Tiểu học Tân Đức	510	101	3	3	120	6.000.000	17	17	1.190	59.500.000	65.500.000	68.775.000	72.213.750	75.824.438	79.615.659
12	Tiểu học Thành Tín	405	87	3	3	120	6.000.000	14	14	980	49.000.000	55.000.000	57.750.000	60.637.500	63.669.375	66.852.844
13	Tiểu học Tuấn Tú	218	34	2	2	80	4.000.000	11	11	770	38.500.000	42.500.000	44.625.000	46.856.250	49.199.063	51.659.016
14	Tiểu học Vĩnh Thuận	395	74	3	3	120	6.000.000	14	14	980	49.000.000	55.000.000	57.750.000	60.637.500	63.669.375	66.852.844
15	TH Vạn Phước - Phú Nhuận	224	61	4	4	160	8.000.000	15	15	1.050	52.500.000	60.500.000	63.525.000	66.701.250	70.036.313	73.538.128
	Huyện Ninh Sơn	2094	457	26	26	1040	52.000.000	125	125	8.750	437.500.000	489.500.000	513.975.000	539.673.750	566.657.438	594.990.309
1	Tiểu học Hòa Sơn	53	14	3	3	120	6.000.000	14	14	980	49.000.000	55.000.000	57.750.000	60.637.500	63.669.375	66.852.844
2	Tiểu học Lâm Sơn A	313	70	3	3	120	6.000.000	12	12	840	42.000.000	48.000.000	50.400.000	52.920.000	55.566.000	58.344.300
3	Tiểu học Lâm Sơn B	200	52	2	2	80	4.000.000	9	9	630	31.500.000	35.500.000	37.275.000	39.138.750	41.095.688	43.150.472
4	Tiểu học Lập Lá	148	34	2	2	80	4.000.000	10	10	700	35.000.000	39.000.000	40.950.000	42.997.500	45.147.375	47.404.744
5	Tiểu học Lương Sơn A	156	32	2	2	80	4.000.000	10	10	700	35.000.000	39.000.000	40.950.000	42.997.500	45.147.375	47.404.744
6	Tiểu học Ma Nởi	498	100	5	5	200	10.000.000	26	26	1.820	91.000.000	101.000.000	106.050.000	111.352.500	116.920.125	122.766.131
7	Tiểu học Mỹ Sơn A	61	16	4	4	160	8.000.000	17	17	1.190	59.500.000	67.500.000	70.875.000	74.418.750	78.139.688	82.046.672
8	Tiểu học Mỹ Sơn C	262	56	2	2	80	4.000.000	10	10	700	35.000.000	39.000.000	40.950.000	42.997.500	45.147.375	47.404.744
9	Tiểu học Nhơn Sơn B	305	63	2	2	80	4.000.000	12	12	840	42.000.000	46.000.000	48.300.000	50.715.000	53.250.750	55.913.288

10	Tiểu học Tà Nôi	98	20	1	1	40	2.000.000	5	5	350	17.500.000	19.500.000	20.475.000	21.498.750	22.573.688	23.702.372	
	Thành phố Phan Rang - TC	210	52	2	2	80	4.000.000	16	16	1.120	56.000.000	60.000.000	63.000.000	66.150.000	69.457.500	72.930.375	
1	Tiểu học Thành Hải 2	210	52	2	2	80	4.000.000	16	16	1.120	56.000.000	60.000.000	63.000.000	66.150.000	69.457.500	72.930.375	
	Huyện Thuận Bắc	3533	856	38	38	1520	76.000.000	157	157	10.990	549.500.000	625.500.000	656.775.000	689.613.750	724.094.438	760.299.159	
1	TH,THCS Phước Kháng	246	62	4	4	160	8.000.000	16	16	1.120	56.000.000	64.000.000	67.200.000	70.560.000	74.088.000	77.792.400	
2	Tiểu học Bà Râu	731	195	6	6	240	12.000.000	24	24	1.680	84.000.000	96.000.000	100.800.000	105.840.000	111.132.000	116.688.600	
3	Tiểu học Bình Nghĩa	443	106	4	4	160	8.000.000	16	16	1.120	56.000.000	64.000.000	67.200.000	70.560.000	74.088.000	77.792.400	
4	Tiểu học Công Hải	358	77	5	5	200	10.000.000	19	19	1.330	66.500.000	76.500.000	80.325.000	84.341.250	88.558.313	92.986.228	
5	Tiểu học Lợi Hải	576	154	7	7	280	14.000.000	24	24	1.680	84.000.000	98.000.000	102.900.000	108.045.000	113.447.250	119.119.613	
6	Tiểu học Phước Chiến	494	95	5	5	200	10.000.000	25	25	1.750	87.500.000	97.500.000	102.375.000	107.493.750	112.868.438	118.511.859	
7	Tiểu học Suối Giếng	298	72	3	3	120	6.000.000	15	15	1.050	52.500.000	58.500.000	61.425.000	64.496.250	67.721.063	71.107.116	
8	Tiểu học Xóm Bằng	387	95	4	4	160	8.000.000	18	18	1.260	63.000.000	71.000.000	74.550.000	78.277.500	82.191.375	86.300.944	
	Huyện Thuận Nam	1861	430	16	16	640	32.000.000	83	83	5.810	290.500.000	322.500.000	338.625.000	355.556.250	373.334.063	392.000.766	
1	TH,THCS Nguyễn Bình Khiêm	724	160	5	5	200	10.000.000	22	22	1.540	77.000.000	87.000.000	91.350.000	95.917.500	100.713.375	105.749.044	
2	Tiểu học Giá	253	77	3	3	120	6.000.000	11	11	770	38.500.000	44.500.000	46.725.000	49.061.250	51.514.313	54.090.028	
3	Tiểu học Hiếu Thiện	102	23	1	1	40	2.000.000	10	10	700	35.000.000	37.000.000	38.850.000	40.792.500	42.832.125	44.973.731	
4	Tiểu học Nho Lâm	115	10	1	1	40	2.000.000	9	9	630	31.500.000	33.500.000	35.175.000	36.933.750	38.780.438	40.719.459	
5	Tiểu học Phước Lập	301	73	3	3	120	6.000.000	13	13	910	45.500.000	51.500.000	54.075.000	56.778.750	59.617.688	62.598.572	
6	Tiểu học Trà Nô	98	27	1	1	40	2.000.000	5	5	350	17.500.000	19.500.000	20.475.000	21.498.750	22.573.688	23.702.372	
7	Tiểu học Vụ Bôn	268	60	2	2	80	4.000.000	13	13	910	45.500.000	49.500.000	51.975.000	54.573.750	57.302.438	60.167.559	

Tổng hợp kinh phí 5 năm
(đồng)

2021-2022	2.943.500.000
2022-2023	3.090.675.000
2023-2024	3.245.208.750
2024-2025	3.407.469.188
2025-2026	3.577.842.647

16.264.695.584

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

Biểu 19

**HỖ TRỢ GẠO CHO SỐ HỌC SINH DTTS KHÔNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN HƯỞNG CHẾ ĐỘ BÁN TRÚ
CẤP TRUNG HỌC CƠ SỞ**

STT	Đơn vị	Năm học 2021-2022					Năm học 2025-2026					Ghi chú
		Tổng số học sinh	Tổng số HS thụ hưởng CS theo NĐ 116	Số HS không đủ điều kiện thụ hưởng	Hỗ trợ 15kg/tháng x 9 tháng		Tổng số học sinh	Tổng số HS thụ hưởng CS theo NĐ 116	Số HS không đủ điều kiện thụ hưởng	Hỗ trợ 15kg/tháng x 9 tháng		
					Số gạo	Quy đổi thành tiền (10.000đ/kg)				Số gạo	Quy đổi thành tiền (10.000đ/kg)	
	Cộng	1.592	1.035	557	75.222	752.220.000	1.910	1.146	764	103.162	1.031.616.000	
	Huyện Bác Ái	1129	734	395	53345	533.452.500	1.355	813	542	73.159	731.592.000	
1	Trường PTDTBT THCS Đinh Bộ Lĩnh	279	181	98	13.183	131.827.500	335	201	134	18.079	180.792.000	
2	Trường PTDTBT THCS Lê Lợi	186	121	65	8.789	87.885.000	223	134	89	12.053	120.528.000	
3	Trường PTDTBT THCS Nguyễn Huệ	226	147	79	10.679	106.785.000	271	163	108	14.645	146.448.000	
4	Trường PTDTBT THCS Nguyễn Văn Linh	136	88	48	6.426	64.260.000	163	98	65	8.813	88.128.000	
5	Trường PTDTBT THCS Nguyễn Văn Trỗi	104	68	36	4.914	49.140.000	125	75	50	6.739	67.392.000	
6	Trường PTDTBT TH-THCS Ngô Quyền	198	129	69	9.356	93.555.000	238	143	95	12.830	128.304.000	
	Huyện Ninh Sơn	327	212.55	114.45	15450.75	154507500	392.4	235.44	156.96	21189.6	211896000	
7	Trường PTDTBT THCS Phan Đình Phùng	327	213	114	15.451	154.507.500	392	235	157	21.190	211.896.000	
	Huyện Thuận Nam	136	88.4	47.6	6426	64260000	163.2	97.92	65.28	8812.8	88128000	
8	Trường PTDTBT THCS Phước Hà	136	88	48	6.426	64.260.000	163	98	65	8.813	88.128.000	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

Biểu 20

NHU CẦU BỒI DƯỠNG TIẾNG DÂN TỘC THIỂU SỐ CHO GIÁO VIÊN GIAI ĐOẠN 2021 -2025

STT	Phòng GDĐT Huyện/Tp	Mầm non		Tiểu học		Tổng số nhu cầu MN+TH	Nhu cầu bồi dưỡng tiếng DTTS hàng năm					Các xã thuộc vùng DTTS
		T.số GV	Nhu cầu BD	T.số GV	Nhu cầu BD		2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025	2025-2026	
1	Ninh Phước	222	53	873	106	159	20	20	20	20	20	Phước Hải, Phước Hậu, Phước Hữu, Phước Thái, Phước Vinh, Thị trấn Phước Dân
2	Thuận Nam	153	15	414	44	59	20	20	10	9		Phước Hà; Phước Ninh, Phước Nam
3	Thuận Bắc	179	76	223	181	257	50	50	60	60	70	Phước Chiến, Phước Kháng, Công Hải, Lợi Hải, Bắc Sơn
4	Bác Ái	198	123	309	218	341	50	50	60	70	70	9 xã
5	Ninh Sơn	193	122	525	239	361	50	50	60	60	86	Ma Nói, Lâm Sơn, Mỹ Sơn, Nhơn Sơn, Lương Sơn
6	Ninh Hải	257	6	469	10	16	5	5	5	1		Vĩnh Hải (Cầu gãy, Đá Hang)
7	Phan Rang	231	18	840	21	39	5	5	5	10	14	Thành Hải (Thành ý)
Tổng cộng		1.433	413	3.653	819	1232	200	200	220	230	260	

Bảng phân công nhiệm vụ tham mưu xây dựng văn bản triển khai Đề án của UBND tỉnh về nâng cao chất lượng giáo dục vùng dân tộc thiểu số, miền núi, vùng đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	PHÂN CÔNG		SẢN PHẨM	THỜI GIAN HOÀN THÀNH
		CHỦ TRÌ	PHỐI HỢP		
1	Sửa đổi Quyết định số 69/2016/QĐ-UBND, ngày 29/9/2016 của UBND tỉnh, Ban hành Quy định về mức thu, vùng thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 - 2021 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Tài chính, các ngành có liên quan và UBND huyện, thành phố	Tờ trình UBND tỉnh, dự thảo Nghị quyết HĐND tỉnh, Quyết định UBND tỉnh	Đã hoàn thành trong tháng 12/2021
2	Sửa đổi Quyết định số 84/2013/QĐ-UBND ngày 18/12/2013 của UBND tỉnh, Quy định việc dạy và học tiếng Chăm trong các trường tiểu học trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Tài chính, các ngành có liên quan và UBND huyện, thành phố	Tờ trình UBND tỉnh, dự thảo Nghị quyết HĐND tỉnh, Quyết định UBND tỉnh	Quý I, năm 2022
3	Kéo dài thời gian thực hiện Quyết định 06/2019/QĐ-UBND của UBND tỉnh, về Quy định chính sách đặc thù hỗ trợ học phí, chi phí học tập cho trẻ em học mẫu giáo và học sinh giáo dục phổ thông thuộc diện hộ cận nghèo ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận từ năm học 2018-2019 đến hết năm học 2020-2021.	Ban Dân tộc tỉnh	Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Tài chính, các ngành có liên quan và UBND huyện, thành phố	Tờ trình UBND tỉnh, dự thảo Nghị quyết HĐND tỉnh, Quyết định UBND tỉnh	Quý II, năm 2022; trình HĐND tỉnh tại kỳ họp thứ 3.

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	PHÂN CÔNG		SẢN PHẨM	THỜI GIAN HOÀN THÀNH
		CHỦ TRÌ	PHỐI HỢP		
4	Đánh giá hiệu quả chương trình “sữa học đường” được thí điểm trên địa bàn huyện Bác Ái, giai đoạn 2019 - 2020” theo Quyết định số 54/QĐ-UBND của UBND tỉnh để tiếp tục nhân rộng và kéo dài thời gian thực hiện.	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Tài chính, các ngành có liên quan và UBND huyện	Báo cáo, Tờ trình UBND tỉnh, dự thảo Nghị quyết HĐND tỉnh, Quyết định UBND tỉnh	Quý II, năm 2022; trình HĐND tỉnh tại kỳ họp thứ 3.
5	Xây dựng chính sách đặc thù hỗ trợ gạo cho học sinh tiểu học DTTS vùng miền núi, vùng đặc biệt khó khăn để có điều kiện ăn trưa tại trường, không phải bỏ học, nghỉ học cách nhật.	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Tài chính, các ngành có liên quan và UBND huyện	Báo cáo, Tờ trình UBND tỉnh, dự thảo Nghị quyết HĐND tỉnh, Quyết định UBND tỉnh	Hoàn thành trong tháng 4/2022; trình HĐND tỉnh tại kỳ họp thứ 3.
6	Xây dựng chính sách đặc thù hỗ trợ gạo cho khoảng 30% số học sinh trường PTDTBT không đủ điều kiện được hưởng chế độ quy định tại Nghị định 116/2016/NĐ-CP của Chính phủ, về việc Quy định chính sách hỗ trợ học sinh phổ thông ở thôn, xã đặc biệt khó khăn.	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Tài chính, các ngành có liên quan và UBND huyện	Tờ trình UBND tỉnh, dự thảo Nghị quyết HĐND tỉnh, Quyết định UBND tỉnh	Hoàn thành trong tháng 4/2022; trình HĐND tỉnh tại kỳ họp thứ 3.
7	Xây dựng chính sách đặc thù hỗ trợ cho giáo viên tiểu học dạy tăng cường tiếng Việt cho học sinh DTTS vùng đặc biệt khó khăn trước khi vào lớp 1 hai tuần trước khi khai giảng năm học và tăng cường tiếng Việt 2 tiết/tuần cho tất cả các khối lớp từ lớp 1 đến lớp 5 cho 35 tuần học/9 tháng học theo chương trình của Bộ Giáo dục và Đào tạo tại các cơ sở giáo dục có trên 50% học sinh DTTS trở lên	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Tài chính, Sở Nội vụ, các ngành có liên quan và UBND huyện, thành phố	Tờ trình UBND tỉnh, dự thảo Nghị quyết HĐND tỉnh, Quyết định UBND tỉnh	Hoàn thành trong tháng 4/2022; trình HĐND tỉnh tại kỳ họp thứ 3.

